

NGUYỄN HIẾN LÊ

BERTRAND RUSSELL
CHIẾN SĨ TỰ DO VÀ HÒA BÌNH

MỞ ĐẦU

Để mở đầu bộ tự truyện *Autobiography* (Georges Allen and Unwin Ltd, 1967)⁽¹⁾ mà các nhà phê bình Âu Mỹ coi là một biến cố văn học của thế kỉ, quan trọng ngang với bộ *Confessions* (Tự thú) của Jean Jacques Rousseau, Bertrand Russell đã vạch những nét chính của đời mình như sau:

“Ba nhiệt tình bình thường nhưng không sao chống lại được đã điều khiển cuộc đời tôi: nhu cầu yêu mến, khát khao tìm hiểu, cảm giác day dứt gần như không chịu nổi vì những nỗi đau khổ của nhân loại. Những nhiệt tình đó như những ngọn cuồng phong thổi bạt tôi, tôi lênh đênh trôi dạt trên một đại dương ưu tư phiến muộn mà đôi khi thấy mình đứng ngay sát bờ tuyệt vọng. “Tôi đã tìm tình yêu trước hết vì nó là niềm vui cực độ, một sự xuất thần mãnh liệt tới nỗi đã hơn một lần, chỉ mong được hưởng vài giờ thôi, tôi sẵn lòng tính hi sinh cả cuộc đời còn lại. Tôi đã tìm nó vì lẽ thứ nhì này nữa là nó giải thoát cho ta khỏi cảnh cô liêu, cái cô liêu ghê gớm làm cho phần hữu thức của ta run rẩy cúi xuống nhìn cái vực sâu thăm thẳm, lạnh buốt của phi thể (non-être). Sau cùng tôi tìm nó vì tôi thấy sự yêu nhau, kết hợp với nhau như là một sự biểu thị huyền bí của thiên đường ở cõi trần này, cảnh thiên đường mà các vị thánh và các thi sĩ đã mơ tưởng. Đó, tôi tìm kiếm cái đó và mặc dầu phước lớn đó cơ hồ không sao đạt được, rốt cuộc tôi đã gặp được.

“Tôi đã khao khát tìm hiểu với một nhiệt tình không kém vậy. Tôi đã muốn hiểu lòng người. Tôi đã muốn biết cái gì làm cho các vì tinh tú lấp lánh trên trời. Tôi đã rón hiểu thuyết Pythagore nó đặt ma lực của các con số lên trên sự chuyển biến của vũ trụ. Tôi đã thực hiện được một phần nhỏ, nhỏ xíu của những tham vọng ấy.

(1) Nhà xuất bản Stock, Paris, năm 1968-70 đã dịch ra tiếng Pháp: *Bertrand Russell, autobiographie*, gồm ba cuốn khổ lớn, mỗi cuốn khoảng 300 trang.

“Ai tình và sự hiểu biết mà tôi đạt được đã cất bổng tôi lên khỏi mặt đất. Nhưng lòng thương xót đã luôn luôn kéo tôi trở về mặt đất. Những tiếng gào khóc đau khổ vang dội trong thâm tâm tôi. Những trẻ em đói khát, những nạn nhân bị áp bức, tra tấn, những người già cả không được che chở, thành một gánh nặng ghê gớm cho con cái, cả một thế giới đau khổ, cô liêu như nhạo báng tàn nhẫn cuộc sống lí tưởng. Muốn kiêu chính cái xấu xa đó, tôi chỉ có cách phải đau khổ vì nó thôi.

“Đó cuộc đời tôi như vậy. Tôi thấy nó đáng sống và nếu có cơ hội được sống lại cuộc đời đó thì tôi vui lòng sống lại.”

Không ai ngờ được rằng những lời nồng nhiệt, lạc quan, trẻ trung đó chính là của một ông lão đã ngoài chín mươi tuổi, mặt nhăn nheo, tay khô nứt, tóc bạc phơ, lông mày rậm, mũi lớn, mắt như mắt cú, đặc biệt nhất là cái miệng rộng, môi mỏng, mím lại, có vẻ vừa chua chát, vừa căm hờn. Trong non sáu chục tấm hình của ông in trên bìa các sách báo, từ hồi trẻ tới lúc ông gần mất, tôi không thấy một tấm nào ông mỉm cười cả. Người ta gọi ông là Voltaire của thế kỉ XX thật đúng. Đúng về khỏe miệng, đúng về tinh thần, đúng cả về cuộc đời và sự nghiệp. Cả hai đều là triết gia, đều can đảm, cay độc, và đều chiến đấu cho Tự do; riêng Russell vì thời đại thay đổi, còn chiến đấu cho Hòa Bình nữa.

NHL

PHẦN THỨ NHẤT

TRƯỚC THẾ CHIẾN THỨ NHẤT 1872 - 1914

1

TRƯỚC TUỔI TRƯỞNG THÀNH KHAO KHÁT TÌNH YÊU

Bertrand Russell sinh ngày 18 tháng 5 năm 1872 ở Ravenscroft, gần Trelleck, Monmouthshire trong một gia đình vọng tộc vào hàng cổ cự nhất của Anh.

Từ thế kỉ XVI, một cận thần của vua Henri VIII, tên là John Russell, được nhà vua thưởng công, phong cho một đất thuộc về tu viện Woburn, đất đó cha truyền con nối tới đời công tước Bedford - một người trong họ, đồng thời với Bertrand Russell - là được mười ba thế hệ.

Ông nội của Bertrand, cũng tên là John Russell, là con trai thứ ba của công tước Bedford thứ sáu, hai lần làm thủ tướng dưới triều Nữ Hoàng Victoria (thế kỉ XIX).

Cha của Bertrand, Huân tước Amberly, là con dòng vợ thứ nhì, cưới vợ tên là Kate, con gái của Huân tước Stanley. Hai ông bà sinh được ba người con: Frank, con trai đầu lòng (năm 1865), Rachel, con gái (1868) và Bertrand.

Hồi mới sinh, Bertrand xấu xí, nhưng bác sĩ bảo là khỏe mạnh, dễ

nuôi. Được săn sóc kĩ lưỡng, cậu mau lớn, vui vẻ. Nhưng cậu vừa mới đứng vững được thì thân phụ bị trúng phong. Ít lâu sau, một người anh hay em ruột của ông hóa điên. Năm cậu được hai tuổi, thân mẫu, rồi chị, kẻ trước người sau, đều bị chứng bạch hầu mà qui tiên. Thân phụ cậu bị hai cái tang lớn đó, sống thêm được tám tháng nữa rồi cũng từ trần vì bệnh lao. Thế là hai anh em Frank và Bertrand mồ côi cả cha lẫn mẹ.

Song thân của Bertrand đều có những tư tưởng mới, đều bỏ đạo Ki Tô mà ngưỡng mộ triết gia John Stuart Mill, theo chủ trương hạn chế sinh sản của Stuart Mill, riêng bà Kate còn hô hào cho đàn bà được quyền bầu dân biểu nữa. Thời đó, giữa thế kỉ trước, người ta cho những tư tưởng đó là ghê tởm, nhất là trong giới quý phái, cho nên cả hai ông bà đều gặp nhiều hoàn cảnh khó khăn. Ông vào Quốc hội được một năm (1867-68) rồi vì chủ trương hạn chế sinh sản mà bị loại ra. Bà bị cả giới quý phái khinh bỉ, chê là hư hỏng, giao du với bọn "vô lại cấp tiến."

Trước khi mất, ông đã chỉ định hai người giám hộ để săn sóc, dạy dỗ hai cậu Frank và Bertrand theo những tư tưởng tự do của ông bà. Nhưng Pháp viện không chấp nhận ý kiến đó và buộc hai cậu phải về sống với ông bà nội tại Pembroke Lodge, một dinh thự nguy nga ở Richmond, do Nữ Hoàng Victoria ban cho Huân tước John Russell để thưởng công lao trung thành với triều đình.

Pembroke Lodge ở trong một khu vườn rộng năm mẫu tây, phần lớn bỏ hoang, có rất nhiều cỏ thụ, nhiều bụi rậm, nhiều sân cỏ và sân cảnh trồng hoa rực rỡ. Các sứ thần ngoại quốc và các nhà quý phái thường dập diu tới chơi, đều ta tụng cảnh đẹp của khu vườn và miền chung quanh. Họ nhắc lại những chuyện cũ, thời Huân tước John qua đảo Elbe thăm Napoléon, thời một cụ bên ngoại của Bertrand bảo vệ Gibraltar trong chiến tranh Độc lập của Huê Kỳ...

Khi Bertrand tới Pembroke Lodge, ông nội cậu đã ngoài tám mươi tuổi, suốt ngày ngồi trong phòng đọc báo, hoặc ngồi trong xe để gia nhân đẩy đi dạo vườn. Nhưng ít năm sau, khi cậu được sáu tuổi, ông nội mất, và cậu sống với bà nội, lúc đó chưa tới lục tuần, tư tưởng rất nghiêm về đức dục mặc dầu tự do về chính trị và tôn giáo.

Cụ theo lối sống "thanh giáo", nghiêm khắc của đại đa số quý tộc thời Nữ Hoàng Victoria: khinh những tiện nghi vật chất, không coi trọng sự ăn uống, cấm người nhà uống rượu, hút thuốc. Sáng nào cũng đứng tám giờ là cả nhà, từ chủ tới gia nhân, đều phải tụ họp lại để đọc kinh. Thức ăn rất đạm

bạc, chẳng có món nào ngon, trẻ gần như chỉ được ăn có món “ricepudding”, một thứ bánh tẻ, tựa như bánh ít của ta, lâu lâu mới được món bánh ngọt trái táo (apple-tart); riêng cụ lại chỉ muốn ăn chay. Rượu chỉ để đãi khách. Khí hậu nước Anh lạnh, mà quanh năm, già trẻ trong nhà đều tắm nước lạnh.

Cụ thường giảng luân lý cho các cháu: phải yêu nước, yêu cha mẹ, nhưng không được thích tiền bạc, quyền hành, cùng các thứ hư vinh ở đời. Cụ dám chê Nữ Hoàng Victoria, kể rằng một lần vào bệ kiến Nữ Hoàng, cụ nổi cơn đau, đứng muốn không nổi, Nữ Hoàng phán: “Phu nhân Russell có thể ngồi xuống; Phu nhân X.X. đứng che phía trước.” Hách như vậy đấy.

Đối với hôn nhân, cụ theo đúng phái thanh giáo, cho rằng vợ chồng nên yêu nhau, nhưng cái chuyện nhục dục mà dễ dãi quá thì không tốt; tình vợ chồng không đẹp bằng tình cha mẹ đối với con cái vì vẫn có chút vị kỉ.

Nhưng cụ có nhiều đức quý: can đảm, chăm lo việc công, khinh các tập tục vô lý, coi thường dư luận. Một lần cụ đưa cho cậu Bertrand một cuốn Thánh kinh, ở mấy trang đầu bỏ trắng, cụ chép lại những câu cụ muốn cho cậu nhớ, trong số đó có câu này: “*Con đừng theo đám đông để làm điều bậy*”. Cụ lại chỉ trích chính sách đế quốc của Anh, phản đối những chiến tranh xâm lăng để nô lệ hóa các dân tộc bản khai.

Lối giáo dục đó ảnh hưởng rất lớn tới tâm hồn Bertrand. Cho tới hồi mười bốn tuổi, cậu rất yêu bà và nghe lời bà đi làm lễ đều đặn ở giáo đường, ngay Nữ Hoàng Victoria có lần tới thăm gia đình, cũng khen cậu ngoan. Sự thực hồi nhỏ, cậu nhút nhát, không rời bà nội và hồi bốn hay năm tuổi có lần cậu mất ngủ vì lo lắng chỉ sợ bà chết mà mình sẽ bơ vơ. Nhưng lớn lên, cậu chỉ giữ những đức cương nghị, can đảm, thương người nghèo, trọng tự do của bà, còn lối sống khắc khổ, nhất là quan niệm “thanh giáo” về ái tình, cậu chống lại kịch liệt.

Gần năm tuổi, cậu vào một vườn trẻ để tập đọc. Một hai năm sau, cậu học ở nhà; một người cô dạy cho cậu môn sử Anh. Học chẳng được bao nhiêu, nhưng nhờ ngày nào cũng đọc sách cho bà nội, nên lần lần cậu biết khá nhiều về văn học Anh. Cậu đọc Shakespeare, Milton, Dryden, Jane Austen và nhiều tác giả khác.

Cái thú nhất của cậu là thơ thần trong khu vườn mênh mông, ngồi trong một bụi cây nghe tiếng gió thổi, tiếng chim kêu. Mùa xuân, sáng nào cậu cũng dậy sớm đi dạo một vòng rồi mới về ăn. Sáng ngấm mặt trời mọc, chiều ngấm mặt trời lặn. Thiên nhiên và sách là bạn của cậu, vì cậu Frank

hơn cậu tới bảy tuổi, không thể là bạn được, mà chung quanh không có trẻ nào khác. Mặc dầu vậy, tuổi thơ của cậu đáng gọi là sung sướng.

Thời đó các gia đình quý phái đón giáo sư về dạy trẻ chứ không cho trẻ lại học trường công. Năm sáu tuổi, cậu Bertrand bắt đầu học tiếng Đức với một cô giáo, năm mười một tuổi bắt đầu học hình học với anh. Cậu mê ngay môn này, cho rằng không có gì thú bằng.

Cậu rất mau hiểu, được anh khen là thông minh. Từ đó cho tới khi viết chung với Whitehead xong cuốn *Principia Mathematica*, hai mươi bảy năm sau, môn toán là nguồn hạnh phúc chính của Bertrand. Tuy nhiên ngay từ đầu, cậu đã hơi thất vọng về Euclide. Người ta bảo Euclide chứng minh được những điều ông đưa ra, nhưng ông ta lại mở đầu bộ hình học của ông bằng những định đề. Cậu không chịu tin, đòi phải chứng minh đã. Cậu Frank bảo: "*Định đề thì không cần phải chứng minh, phải chấp nhận rồi mới có thể học tiếp được*". Cậu muốn học tiếp, đành tạm chấp nhận vậy, nhưng trong thâm tâm vẫn còn nghi ngờ, và do đó, sau này mới suy tư về phép lý luận toán học.

Cậu học môn đại số, vật lý cũng tấn tới, năm mười ba tuổi, đã có ý lờ gia sư. Cậu cầm một đồng tiền quay tít trên mặt bàn. Gia sư hỏi: "*Tại sao nó quay?*" Cậu đáp: "*Tại tôi dùng hai ngón tay tạo một ngẫu lực (couple)*" - "*Cậu hiểu những gì về ngẫu lực?*" - "*Về ngẫu lực ư? Hiểu hết ráo*".

Bà nội sợ cháu lao lực, rút giờ học của Bertrand xuống. Cậu phải học lên: đốt đèn cây để đọc sách trong phòng ngủ, hễ nghe có tiếng chân ai đi tới, thì thổi tắt ngay rồi chui vào mền. Cậu ghét tiếng Hi Lạp và tiếng La Tinh, cho rằng học những từ ngữ đó là ngu dại. Chỉ thích môn toán nhất, rồi tới môn sử. Vì học một mình, không có bạn để so sánh, nên cậu không biết trình độ của mình ra sao. Khi nghe lóm một ông chú khen cậu với một ông khách rằng "nó học khá lắm", cậu mới biết rằng mình thông minh và quyết tâm sau này làm nên một sự nghiệp gì về tinh thần.

*

Xét chung, tuổi thơ của Bertrand đáng gọi là sung sướng. Từ tuổi dậy thì, cậu mới có nhiều nỗi thắc mắc, bắt đầu thấy khổ, có hồi muốn tự tử.

Cũng như các thiếu niên mọi thời, cậu bắt đầu thích nói tiếng lóng, làm ra bộ người lớn. Cậu không phục bà nội như trước nữa, oán cù là khác vì cụ cấm đoán nhiều thứ quá khiến cậu phải nói dối cho tới hồi hai mươi một

tuổi. Không biết tỏ tâm sự với ai, cậu hóa ra lảm lì, đương đọc sách, thấy ai tới thì gấp ngay sách lại, đi chơi đâu về thì lén lút chui vô phòng riêng, sợ bị hỏi han lời thôi: đi những đâu, làm những gì.

Cậu thắc mắc nhất về vấn đề tính dục và tôn giáo. Trong bộ *Tự truyện*, Bertrand Russell, can đảm như Rousseau, thú rằng hồi mười lăm tuổi bị tính dục ám ảnh ghê gớm. Một bạn cũ ở Vườn trẻ thường kể cho cậu nghe những chuyện về tính dục, toàn thân cậu nóng bừng lên chịu không nổi, xuất tinh, thủ dâm và lấy làm xấu hổ về bản thân.

Một lần hai cậu bỏ ra cả một mùa đông đào một đường hầm trong vườn, phải nằm rạp xuống bò vào, cuối đường hầm là một cái phòng nhỏ mỗi chiều hai thước. Cậu dụ dỗ một chị ở vô phòng đó rồi ôm chầm lấy chị, hỏi chị có muốn ngủ chung với mình một đêm không. Chị đáp: "*Thà chịu chết chứ không chịu nhục như vậy*". Cậu ngấy thơ tin liền. Rồi chị lại chê cậu là "*không lương thiện*". Cậu xấu hổ quá, đâm ra ủ rũ, bơ phờ, lúc nào cũng tự phân tích nội tâm, hai ba năm sau mới bình tĩnh lại được.

Nhưng rồi cậu lại thắc mắc về Tôn giáo, bắt đầu nghi ngờ những tin điều của Ki Tô giáo, bứt rứt, đau khổ mà không dám thổ lộ với ai, phải ghi tất cả những ý nghĩ bằng mẫu tự Hi Lạp, vào một cuốn sổ, ngoài đề: "Bài tập Hi Lạp ngữ" để người nhà không ai nghi ngờ. Cậu cho rằng có thể con người là một bộ máy, không có gì gọi là ý chí tự do cả, nhưng sao lại có cái người ta gọi là lương tâm. Năm mười tám tuổi, đọc tập *Tự truyện* của Stuart Mill, tới đoạn thân phụ của Mill bảo Mill rằng câu: "Ai sinh ra loài người" không thể đáp được, vì nếu đáp là "Thượng Đế sinh ra" thì "Ai lại sinh ra Thượng Đế", Bertrand bỗng tỉnh ngộ, bỏ luôn đạo Ki Tô, bao nhiêu thắc mắc trước tiêu tan hết, và cậu ngạc nhiên thấy rằng mình hoàn toàn sung sướng đã giải quyết xong được vấn đề Tôn giáo.

Suốt thời niên thiếu đó, Bertrand đọc không biết bao nhiêu sách. Hồi mười sáu mười bảy tuổi, thích thơ Milton, Byron, Shakespeare, Tennyson, nhất là Shelley mà cậu thuộc lòng nhiều bài, tự cho Shelley là bạn tâm sự của mình.

Cậu tự học tiếng Ý để đọc Dante, Machiavel. Không ưa Auguste Comte, nhưng tóm tắt rất kỹ hai tác phẩm: *Kinh tế học* và *Luận lý học* của Stuart Mill. Lại đọc cả Carlyle, Gibbon.

Vì suốt ngày đọc sách, ít khi ra khỏi nhà, cậu nhút nhát, vụng về, mong được hoạt bát, bắt thiệp như nhiều người khác trong giới quý phái, nhất là

khi gặp đàn bà. Cậu cho rằng mình không bao giờ ve vãn được một thiếu nữ đẹp.

*

Năm mười sáu tuổi, gia đình cho cậu học tư một ông giáo chuyên luyện thi vào các trường Võ bị. Cậu học để thi lấy học bổng vào Trinity College ở Cambridge. Dĩ nhiên không phải vì nghèo mà cần học bổng, chỉ cốt được tiếng thôi.

Cậu thi đậu vào tháng 10 năm 1889, vô Cambridge. Trong kì thi, một thí sinh khác, được những điểm cao hơn cậu, nhưng một giáo sư, ông Whitehead, có cảm tưởng rằng cậu giỏi hơn, nên đốt tờ ghi điểm đi, rồi trong buổi hội họp các giám khảo, ông thuyết phục được các bạn đồng sự lấy cậu đỗ đầu. Whitehead quả có mắt tinh đời, sau thành bạn thân của Bertrand Russell và hai người hợp tác với nhau để soạn bộ *Principia Mathematica*.

Ở Cambridge, Bertrand lần lần hóa dạn dĩ, chơi thân với nhiều bạn sau này nổi tiếng như Crompton, chính khách; Charles Sanger, luật gia, toán học gia và ngôn ngữ học gia; ba anh em Trevelyan, một người là chính trị gia trong đảng lao động, một người là thi sĩ, một người nữa là sử gia... Cậu thường tranh luận với họ cả buổi, như là về vấn đề tự do.

Mấy năm đầu cậu thích môn toán nhất, nhưng thấy môn đó không giải được những thắc mắc của mình, qua năm thứ tư cậu bỏ môn toán, chuyên về triết, đọc rất nhiều sách về triết của Hegel, Kant, Locke, Hume, Berkeley, phục cuốn *Appearance and Reality* của Bradley nhất.

Sau này, nhớ lại thời học ở Cambridge, Bertrand Russell cho rằng mấy năm đó rất có lợi cho ông, nhưng không phải nhờ sự dạy dỗ của các giáo sư mà nhờ những cuộc tranh luận với bạn bè. Những điều người ta dạy cho ông về triết lí, ra khỏi trường ông thấy ngay là sai hết, phải xét lại hết. Chỉ có một thói quen tốt trường tập được cho ông là đức chính trực về tinh thần. Nhiều sinh viên vạch chỗ lảm của giáo sư, mà tuyệt nhiên không một ông nào nổi giận cả. Một lần, một giáo sư đương giảng về môn tĩnh thủy học (hydrostatique), một sinh viên ngắt lời, bảo: "*Thầy đã quên tác động của các sức li tâm (force centrifuge) lên tới cái nắp?*". Giáo sư há hốc miệng ra rồi đáp: "*Đã hai chục năm nay tôi vẫn giảng như vậy; nhưng anh hoàn toàn có lí*".

*

BUỐC ĐẦU VÀO ĐỜI KHAO KHÁT TÌM HIỂU

Năm 17 tuổi, Bertrand được một ông chú dắt lại thăm một gia đình Mĩ, gia đình Pearsall Smith, di cư qua bên Anh, ở gần Fernhurst. Gia đình đó theo giáo phái Quaker, một giáo phái thành lập ở Mĩ từ thế kỉ XVII, cũng thờ Chúa Ki Tô, nhưng bỏ hết các thánh chức, tín đồ gọi nhau là anh chị hết.

Ngay từ buổi đầu, Bertrand đã để ý ngay đến một cô gái con gái của ông bà Smith, cô Alys, nổi tiếng hoa khôi trong miền, hơn cậu tới năm tuổi. Cậu thấy Alys rất tự do, tân tiến hơn các thiếu nữ khác nhiều. Cô tiếp chuyện cậu một cách tự nhiên, không làm cho cậu ngượng nghịu, và cậu mê cô liền. Mấy năm sau, vụ hè nào cậu cũng mỗi tuần lại thăm cô một lần, ở chơi tới chiều, cùng dắt nhau đi dạo mát trên bờ sông, ngọn đồi, bàn về hôn nhân, li dị. Cậu quý cô ở chỗ không có thành kiến, không tự phụ, mà tốt bụng.

Rồi tới năm 1893, cậu đã trưởng thành, một hôm cậu đánh bạo cầu hôn, cô không từ chối mà cũng không ưng thuận. Hai bên cứ tiếp tục thư từ với nhau, để cho thời gian quyết định.

Cậu về thưa chuyện với bà nội. Cụ và các người thân trong nhà đều phản đối kịch liệt, bảo Alys không phải là một "tiểu thư", chỉ là hạng giang hồ mưu mô quỷ quyệt, đã dụ dỗ cậu, rước thứ đó về chỉ làm điểm nhục tổ tông, dòng họ. Đọc nhật kí của cha, thấy hồi trước thân phụ cậu cưới thân mẫu cậu cũng đúng vào tuổi cậu ngày nay và cũng bị gia đình phản đối như cậu ngày nay, cậu càng cương quyết, cho rằng số phận như vậy, không sao tránh được.

Thấy khuyên nhủ, cảnh cáo không được, gia đình đổi chiến thuật: dọa cậu rằng cha cậu mất vì bệnh động kinh, một người chú của cậu mất trí; Alys cũng vậy, có một ông chú “kì cục”; nếu hai người cưới nhau nhất định con cái sẽ có đờn bị di truyền bệnh điên của cả bên nội lẫn bên ngoại. Nghe nói vậy cậu và Alys cũng ngại lắm, nhưng họ vẫn quyết định cưới nhau và sẽ không sanh con. Thời đó, nói tới việc kiểm soát sinh sản thì mọi người đều ghê tởm, coi là đồ quái chứ không phải là người. Cả gia đình và y sĩ đều xúm nhau vào dọa nỡ: dùng các cách ngừa thai sẽ tai hại cho sức khỏe, và chính thân phụ chàng bị động kinh mà chết là vì lẽ đó.

Cậu càng thêm hoảng, nỗi sợ bị dồn vào phần tiềm thức, tâm hồn cậu gần như thác loạn, thường thấy những ác mộng rùng rợn: một kẻ thù nổi cơn điên muốn giết mình.

Nhưng rồi cậu may mắn gặp một bác sĩ khác bảo chính ông ta cũng dùng thuốc ngừa thai từ lâu mà chẳng có hại gì cả. Và sau cùng cậu quyết định cưới vợ.

Gia đình Bertrand dùng tới chiến thuật cuối cùng: vận động cho cậu một chân “tù viên danh dự” trong sứ quán Anh ở Paris để hai cô cậu xa nhau trong ba tháng. Hết hạn đó, nếu cậu vẫn không đổi ý thì mặc, muốn làm gì cứ làm. Cậu vâng lời qua Paris, mỗi tuần viết ba bốn bức thư về cho Alys. Cuối năm 1894, cậu trở về Anh, làm lễ cưới Alys. Bà nội cậu thất vọng vô cùng, cho cậu là phản nết nhà vì bỏ nghề ngoại giao rất có tương lai. Lần đó là lần đầu tiên Bertrand đoạn tuyệt với gia đình, rầu rĩ lắm, nhưng quyết tâm theo con đường của mình: làm một học giả chứ không muốn làm một quan lớn.

Mấy năm đầu cuộc hôn nhân đó có hạnh phúc. Tìm được sự quân bình về tình ái rồi, Bertrand để hết tâm lực vào việc học hỏi, nghiên cứu, đọc thêm rất nhiều về toán, triết và chú ý tới các vấn đề xã hội. Sau bữa tối, hai vợ chồng thay phiên đọc sách cho nhau nghe.

Từ 1884, ở Anh đã có một nhóm trí thức thành lập hội Fabian, người lãnh đạo là Edward Pearse. Họ chống thuyết Mác Xít, chủ trương phải cải thiện xã hội từ từ bằng hiến pháp, chứ không dùng chính sách cách mạng. Nhiều danh nhân vào hội như Bernard Shaw, H.G. Wells. Lúc đó ở Anh hai đảng Tự do và Bảo thủ thay nhau cầm quyền. Mãi tới năm 1893, Keir Hardie mới thành lập đảng Lao Động, được hội Fabian khuyến khích và giúp đỡ.

Vậy phong trào xã hội đương lên, Russell muốn tìm hiểu thêm, năm

1895, cùng với vợ qua Berlin. Mới lần đầu dự một cuộc hội họp của đảng Xã Hội Đức, Russell đã không ưa rồi, nhưng vẫn siêng năng đọc cuốn *Tư bản luận* của Marx, và chắc chắn ông là một trong số người rất hiếm thời đó đọc kĩ cuốn đó từ đầu tới cuối. Ông cũng đọc bản *Tuyên ngôn của đảng Cộng Sản* mà ông nhận là một bản văn quan trọng nhất trong lịch sử chính trị của nhân loại.

Trở về Anh, ông đọc một loạt diễn văn về những nhận xét khách quan của ông ở Đức cho sinh viên trường kinh tế ở Londres, hồi đó mới thành lập. Những diễn văn đó sau gom lại thành cuốn *Chế Độ Xã Hội Dân Chủ Đức* xuất bản năm 1896.

Do bản tính, do di truyền của song thân, ông có cảm tình với những tư tưởng xã hội, nhưng cho thuyết của Marx là khó “tiêu hóa”, có nhiều kết luận vội vã, đặc biệt là thuyết thặng dư giá trị. Ông cũng không muốn quốc hữu hóa mọi kĩ nghệ ngay một lúc, mà nghĩ phải làm từ từ. Ông ghét nhất cái tinh thần cuồng tín, cố chấp của xã hội Đức, và ông tiên đoán rất đúng rằng dân tộc Đức rồi đây sẽ phải chịu sự độc tài của một bọn quân phiệt.

Năm sau, 1896, hai ông bà qua thăm Huê Kỳ ba tháng, diễn thuyết ở vài Đại học, làm quen với vài danh nhân như Walt Whitman... Và năm nào ông cũng qua Ý chơi một thời gian, rất thích ánh sáng, màu sắc của thôn quê Ý.

Trong mấy năm 1896-1899, ông nghiên cứu triết lí của Leibnitz, viết một cuốn phê bình triết lí đó, và thảo một tập về toán, nhan đề là *The principles of Mathematics* (Nguyên tắc Toán học).

Mùa Thu năm 1899, chiến tranh Boer phát sinh ở Nam Phi. Bọn thực dân Anh tới Nam Phi sau bọn thực dân Hòa Lan (Boer), gây chiến với bọn này để đuổi họ mà chiếm đất. Ông có cảm tình với bọn Boer, nhưng không bênh vực gì được họ và năm 1902, Nam Phi thành một thuộc địa của Anh.

*

Năm 1900 cuốn *Triết lí của Leibnitz* của ông xuất bản, rồi ông qua Paris với Whitehead coi cuộc triển lãm quốc tế, và đời ông bước qua một giai đoạn mới. Ông dự một cuộc hội nghị triết học, gặp nhà toán học Peano, nảy ra vài ý mới về toán học, và khi trở về Anh, ông cùng với Whitehead viết lại tập *The Principles of Mathematics*, công việc này mười năm sau mới xong.

Biến chuyển đó chưa quan trọng bằng những biến chuyển dưới đây,

làm cho ông trải qua một cuộc khủng hoảng tinh thần trầm trọng, đau khổ nhất trong đời ông.

Hai gia đình Whitehead và Russell ở chung với nhau. Một hôm (năm 1901) về nhà thấy bà Whitehead lên cơn đau tim cực kỳ dữ dội, Russell có cảm tưởng rằng nỗi đau khổ của bà ta như một bức tường ngăn cách hẳn bà với thế giới, và trong năm phút ông nhận thấy sự cô độc ghê gớm của con người, thân phận bi đát của loài người. Từ hồi lập gia đình tới giờ cuộc đời tình cảm được êm ấm, ông chỉ lo nghiên cứu về toán, về triết, bây giờ ông thấy rằng những cái đó thật phù phiếm, vấn đề đau khổ của nhân loại là vấn đề căn bản thì ông lại chưa hề một phút nào nghĩ tới. Ông tự nhủ tất cả những công việc nào không cốt giảm nỗi đau khổ của con người thì đều vô ích cả; chiến tranh làm tăng nỗi đau khổ đó lên thì đáng phải trừ trước hết, lỗi giáo dục ở các trường công dùng roi vọt, dùng sức mạnh cũng phải bỏ hẳn. Chính sách đế quốc của Anh rất xấu xa, cần phải dả đảo. Lúc đó ông rất đau khổ, nhưng đồng thời cũng thấy một sức kích động, hăng say kì dị, gần như huyền bí, trong lòng tràn ngập một lòng yêu nhạc loại “gần như đức Thích Ca” (lời của ông), tưởng mình có thể chế ngự được nỗi đau khổ, và tìm được con đường giác ngộ. Ông thú rằng sau này sự hăng say đó giảm đi nhiều, nhưng trong thế chiến thứ nhất, nó bùng lên một chút, nên ông mới cương quyết chủ trương hòa bình.

Ít tháng sau, thêm một niềm thất vọng nữa. Ông đương viết cuốn *Principia Mathematica* (tức tập *The Principles of Mathematics* sửa lại, tăng bổ thêm), tưởng là sắp hoàn thành thì gặp một chỗ bí, làm ông chán nản vô cùng, bao nhiêu suy tư trước kia phải xét lại hết.

Và điều này mới thực không ngờ. Trong mấy năm sống với vợ, ông thấy sung sướng: có chuyện gì cũng tâm sự với nhau, tư tưởng nhiều điểm giống nhau, bà lại yêu ông, khuyến khích ông trước tác nữa; nhưng một hôm đi xe đạp trên một đường quê, ông bỗng cảm thấy rằng mình không yêu vợ nữa, từ trước mình tự dối lòng mình mà không hay.

Ông nhớ lại bà có vẻ ranh mãnh, giả dối, giống mẹ như đức, quá phục tùng mẹ, coi mẹ như thánh. Mà bà nhạc ông hà tiện, tàn nhẫn, không có một chút lòng thương người. Hồi cậu con trai của cụ mới được ba tháng rưỡi, mà có lần cụ đánh cậu tới vọt máu ra, tới mỗi tay mới thôi! Cụ dạy con rằng đàn ông là bọn thô lỗ, ngu xuẩn, chỉ đàn bà mới quý, nhục dục là ghê tởm, thậm chí bà đâm ghét cả Chúa Kitô (chỉ vì Chúa là đàn ông) và một lần đi ngang qua một quán rượu, cụ bảo; “Đấy nhà của Chúa đấy”. Trước khi

cụ ông mất, có dặn vợ cho người làm vườn năm Anh bảng; cụ bà gỡ hàm răng giả của chồng đem bán, mà chẳng cho người làm vườn được một xu! Tinh tinh con người đó ghê tởm như vậy mà Alys cứ bênh chằm chặp, mà lạ quá, từ trước tới nay ông không nhận ra.

Tôm bà nhạc, ông đâm ghét luôn vợ. Luôn mấy đêm sau ông trần trọc không ngủ được. Sau ông thú với vợ, và từ đó hai người không ăn nằm với nhau nữa. Bà đau khổ lắm, muốn chinh phục lại ông, nhưng ông vẫn lảng ra. Có lần bà dọa sẽ tự tử nếu ông bỏ bà.

Trong chín năm ông sống trong cảnh cô liêu với tâm trạng đó, cảm cố viết lách, và hoạt động chính trị.

Mùa hè năm 1903 và 1904, ông bà ở Churt và Tilfort. Mỗi đêm ông ở ngoài trường từ 11 giờ khuya tới 1 giờ sáng để tìm cách giải quyết những mâu thuẫn trong thuyết của ông. Mỗi buổi sáng, ông ngồi vào bàn viết, một tờ giấy trắng đặt trước mặt. Và suốt ngày đắm đắm nhìn vào tờ giấy, chỉ trừ bữa ăn. Nhiều khi tới chiều tối không được một chữ nào. Ông biết rằng không giải được những mâu thuẫn đó thì không viết xong cuốn *Principia Mathematica* được; nhưng càng suy nghĩ ông càng tin có lẽ suốt đời ông cứ phải ngồi trước tờ giấy trắng hoài như vậy thôi.

Sau cùng năm 1906 ông tìm được một thuyết ông gọi là "*Théorie des types*", gỡ được bí mà công việc tiếp tục được.

Từ 1907 đến 1910, mỗi năm ông viết lách tám tháng, mỗi ngày từ mười tới mười hai giờ. Bàn thảo chất đồng, và mỗi lần đi dạo mát, ông chỉ sợ nhà cháy mà công trình ra tro hết. Đó là triệu chứng thần kinh đã bắt đầu suy nhược vì làm việc quá. Khi ông viết xong, năm 1910, gởi bản thảo cho nhà in viện Đại học, ông và Whitehead phải thuê một cỗ xe bốn bánh để chở. Nhà in bảo sẽ lỗ 600 Anh bảng nếu xuất bản công trình đó; họ chỉ gánh được một nửa chứ không hơn. May thay, Hội Hoàng gia (*Société Royale*) trợ cấp cho hai ông 200 Anh bảng, còn 100 Anh bảng, hai tác giả phải chia nhau chịu. Như vậy là một công trình mười năm đã chẳng đem lại được một đồng nào mà còn thiệt cho mỗi người 50 Anh bảng nữa. Kể lại chuyện đó Russell bảo đã đoạt được kỉ lục của Milton khi ông này cho ra tập *Thiên đường đã mất*.

Như vậy, là ông đã làm việc tận lực từ 1902 tới 1910. Suốt chín năm đó như đi trong một đường hầm xe lửa, không biết ngày nào mới ra khỏi hầm. Có nhiều lần thất vọng chán nản quá, lại Kennington, gần Oxford, ngồi trên cao nhìn những chuyến xe lửa chạy qua chạy lại ở dưới chân, ông đã

tỉnh hôm sau đâm đầu xuống đường rầy cho xe lửa cán mà rảnh nợ đời. Nhưng rồi hôm sau ông lại thấy le lói chút hi vọng để tiếp tục viết nốt bộ sách. Ông tự nhủ rằng: những khó khăn ông gặp đó là một sự thách thức, chịu bỏ cuộc thì buồn quá. Nhưng khi viết xong, tinh thần ông bài hoải ghê gớm, và từ đó chưa, không dám làm một công trình nào như vậy nữa.

Trong một bức thư viết ngày 24-5-1902 cho một người quen (bà Ducey), ông kể những nỗi khó nhọc buổi đầu như sau:

"... Tôi không hiểu chỉ có tưởng tượng được mức hi sinh cá nhân (và nhiều khi hi sinh cả những người khác nữa), mức nghị lực kiên cường, khắc khổ hăng hái, chịu nhịn hết những cái vui để soạn một tác phẩm lớn lao ít nhiều không? Năm nào tôi cũng tìm ra được những lầm lẫn tôi đã viết năm trước, và tôi phải viết lại từ đầu: vì dựng một hệ thống "lô gích" thì chỉ cần một lỗi lầm là đủ cho cả hệ thống sụp đổ. Tôi đã để phần khó nhất lại sau cùng: và mùa hè năm ngoái tôi vui vẻ viết phần đó, hi vọng chẳng bao lâu nữa sẽ xong, thì thành linh tôi gặp phải một nỗi khó khăn tệ hơn tất cả những nỗi khó khăn trước. Nó nan giải quá, gay go quá, tôi nổi chỉ nhận định được nó cũng đã phải gắng sức phi thường rồi (...) Tôi muốn bỏ công việc đó, nghĩ về một đầu đề nào khác dễ dàng hơn; tôi mệt mỏi quá, gần như tê liệt rồi. Và bây giờ mọi việc đã xong, tôi cảm thấy tôi như một người mới. (...) Một công trình trừu tượng, muốn làm cho đáng hoàng, thì phải để cho nó diệt nhân tính của mình đi: mình xây dựng một công trình mà đồng thời cũng là xây cái mồ cho mình; mình tự chôn mình mỗi ngày một chút..."

Thư đó ông viết năm 1902. Như ta đã biết, đó chỉ mới là bước đầu. Ông mừng rỡ, tưởng đã viết xong, không ngờ phải bỏ ra chín năm nữa, và gặp thêm những nỗi khó khăn gấp mấy như vậy. Whitehead tuy hợp tác với ông nhưng trách nhiệm chính ở cả ông. Đức kiên nhẫn của ông thật đáng phục.

Bộ *Principia Mathematica* xuất bản rồi, ông nổi tiếng liền, thành một triết gia bậc nhất của Anh. Bộ đó bàn về lý luận trong môn toán, là một thứ triết lý về toán, chỉ để cho hạng bác học đọc.

*

Suốt thời gian viết bộ *Principia Mathematica*, ông cũng hoạt động về chính trị, phần nhiều là trong các mùa đông. Ông vô một nhóm gọi là "Coefficien!" để nghiên cứu, tranh luận về chính trị, gặp H.G. Wells mà tư tưởng hợp với ông hơn các hội viên khác.

Năm 1906 ông hoạt động cho nữ quyền.

Năm sau, trong một cuộc bầu cử bổ túc (by-election) vào Quốc hội, ông ra ứng cử, đứng về phe đòi quyền bầu cử cho phụ nữ (National Union of Woman's Suffrage Societies).

Cuộc vận động ngăn ngui thôi nhưng cực kì sôi nổi. Ngày nay khó mà tưởng tượng được thời đó dân chúng chống lại sự nam nữ bình quyền hăng hái tới mức nào. Đại đa số dân chúng Anh chỉ tìm cách chế giễu phe Russell, chứ không đưa lí lẽ gì để bác cả. Hễ phe ông ra mắt công chúng là người ta la lên: “*Bọn đàn bà kia về nhà săn sóc em bé đi!*” - “*Còn bọn đàn ông kia đã xin phép má chưa mà ra đây vậy?*”.

Người ta liệng trứng thối vào Russell. Và trong cuộc hội họp đầu tiên của ông để trình bày chủ trương, người ta thả ra hai con chuột cống lớn để cho phụ nữ hoảng hốt. Trong phòng có tới mấy ngàn người, nhao nhao cả lên, các bà các cô leo vọt lên ghế, còn bọn đàn ông xô ghế rầm rầm đuổi đập chuột. Bọn phá đám làm bộ sợ, hét lên như bị chọc tiết.

Russell lần đó thất bại nhưng không trách bọn đàn ông phản đối chủ trương nam nữ bình đẳng (họ thấy hại cho đặc quyền của họ), chỉ ngạc nhiên rằng rất nhiều phụ nữ không muốn được giải thoát mà chống lại ông. Chính Nữ Hoàng Victoria (mất năm 1901) hồi còn sống cũng vậy.

*

Năm 1910, viết xong bộ *Principia Mathematica*, ông có cảm giác là một tên tù được thả, nhàn quá không biết làm gì, lại hoạt động chính trị, đứng về phe Tự do, và đảng chỉ định ông đi vận động ở Bedford, để ra ứng cử Quốc hội. Ông đọc một diễn văn rất được hoan nghênh, nhưng ủy ban Bedford không lựa ông làm ứng cử viên mà lựa Kelloway, chỉ vì ông không theo tôn giáo nào cả. Trước khi ông đọc diễn văn, người ta đã gọi ông vào một phòng nhỏ, hỏi:

– Ông có ở trong Giáo hội Anh không?

Đáp: Không, song thân tôi thuộc phái không theo công giáo.

Hỏi: Và ông vẫn còn theo phái đó chứ?

Đáp: Không, tôi đã ra khỏi rồi.

Hỏi: Vậy nghĩa là ông theo chủ trương bất khả tri (agnostique)⁽¹⁾ phải không?

(1) Thuyết này cho rằng trí óc con người không thể biết được nhiều điều, như con người ở đâu mà ra, có Thượng Đế không?

Đáp: Phải.

Hỏi: Ông có chịu lâu lâu đi làm lễ ở giáo đường một lần không?

Đáp: Không.

Hỏi: Còn bà nhà, có chịu như vậy không?

Đáp: Cũng không nữa.

Hỏi: Công chúng có biết rằng ông bà theo chủ trương bất khả tri không?

Đáp: Chắc là biết.

Lần này thất bại, ông cũng không buồn. Trường Trinity College mời ông dạy về triết toán. Ông vui vẻ nhận lời, coi nghề dạy học thú hơn là làm chính trị.

Năm sau, ông gặp được một thiếu phụ Ottoline, và hai người yêu nhau liền; ông định sẽ li dị với vợ và khuyên Ottoline li dị với chồng là Philip. Nhưng Ottoline đã có con và vẫn còn thương chồng, không chịu li dị, chỉ lén lút ái ân với Russell. Russell cho vợ hay chuyện đó, và bỏ nhà luôn, li thân để sau li dị với Alys, luôn bốn chục năm không hề gặp lại vợ.

Ông lui tới với Ottoline được năm năm, rồi hai người xa nhau.

Trong mấy năm 1911-1914, ông dạy học ở Trinity College, diễn thuyết ở Paris, dạy học ở Harvard (Mi) và vài trường khác.

PHẦN THỨ NHÌ

TỪ ĐẦU THẾ CHIẾN THỨ NHẤT TỚI CUỐI THẾ CHIẾN THỨ NHÌ 1914 - 1944

3

THẾ CHIẾN THỨ NHẤT CHỐNG CHIẾN TRANH

Tháng 7 năm 1914, thế chiến thứ nhất bùng nổ, cuộc đời của Russell thay đổi hẳn. Lạ lùng thay, ông thấy tâm hồn như trẻ lại: bao nhiêu thành kiến cũ, ông dẹp đi hết, xét lại các vấn đề căn bản của nhân sinh. Năm 1901 lần bà Whitehead bị cơn đau tim, ông chỉ mới cảm thấy thân phận bi đát của con người, mà trong lòng tràn ngập niềm thương nhân loại, nhưng ông chẳng hoạt động gì cả để cứu nhân loại. Bây giờ đây, ông mới bắt đầu bước vào đường tranh đấu cho Tự do và Hòa Bình, luôn cho tới khi ông tắt thở, trên nửa thế kỉ.

Mới đầu ông tin rằng nếu chiến tranh phát sinh, Anh sẽ đứng vào phe Pháp, nhưng ông nghĩ Anh nên trung lập thì phải hơn. Ông cùng một số bạn viết một bản tuyên ngôn trung lập đăng trên tờ *Manchester Guardian*. Nhưng khi Anh tuyên chiến với Đức rồi, các bạn đã kí trong bản tuyên ngôn đó đổi hẳn chủ trương mà theo đường lối của chính phủ.

Mấy ngày đầu tháng 8 năm 1914, ông ngạc nhiên nhận thấy rằng dân chúng, đàn ông cũng như đàn bà, rất hớn hờ khi hay tin có chiến tranh. Thì ra trước kia ông nghĩ lầm: dân chúng không ghét chiến tranh, như các nhà theo chủ nghĩa hòa bình vẫn thường bảo. Ngay những bạn thân nhất của ông như Whitehead cũng tỏ ra rất hiếu chiến.

Tờ báo *The Nation* trước kia cũng chống chính sách lâm chiến, ông lại đề nghị cộng tác với họ. Viên chủ bút vui vẻ nhận lời, nhưng ngày hôm sau 5-3-1914 ông nhận được bức thư của ông ta bắt đầu như sau: "Hôm nay không phải là hôm qua nữa..." Nghĩa là ý kiến ông ta trong một đêm đã thay đổi hẳn.

Tinh thần ông căng thẳng tới tột độ. Ông kinh tởm mà hoang mang, vì biết chiến tranh này sẽ tàn khốc vô cùng. Nhưng ông còn kinh tởm hơn nữa khi thấy có tới 90% dân chúng hăng say chém giết kẻ đồng loại. Vậy thì phải xét lại hết những quan điểm của ông về bản tính con người. Từ trước ông vẫn tưởng cha mẹ nào cũng yêu con, bây giờ chiến tranh mở mắt cho ông: cha mẹ yêu con là điều rất hiếm, đa số lấy làm vinh dự rằng con mình đã can đảm làm bia đỡ đạn; từ trước ông vẫn tưởng hầu hết ai cũng ham tiền hơn mọi thứ khác, bây giờ ông thấy người ta còn ham sự tàn phá hơn là ham tiền; từ trước ông vẫn tưởng nhà trí thức nào cũng tôn trọng sự thật, cũng lại sai nữa, chỉ có 10% trọng sự thật hơn là sự ngưỡng vọng của dân chúng. Các bạn trước kia chủ trương hòa bình bây giờ xa lánh ông, mà ông cũng không muốn gặp họ.

Chủ bút tờ *The Nation* không muốn Russell hợp tác nữa, nhưng ngày 12-8-1914 ông cũng viết cho ông ta một bài đăng trên số ngày 15-8, tôi xin trích ít đoạn dưới đây:

"Ngày hôm nay, tôi vẫn còn vì nhân loại và văn minh, chống lại chủ trương của đại đa số đồng bào tôi mà phản đối một lần nữa sự tham gia chiến tranh của chúng ta để diệt Đức."

Mới cách đây một tháng, Châu Âu còn là một cộng đồng hòa bình của các dân tộc, lúc đó một người Anh mà giết một người Đức thì bị treo cổ. Bây giờ đây một người Anh giết một người Đức thì là một nhà ái quốc xứng đáng với tổ quốc. Chúng ta say mê đọc kỹ càng các tin tức trên báo, và chúng ta reo mừng khi thấy những thanh niên vô tội vì nhầm lẫn tuân lệnh cấp chỉ huy mà bị các súng liên thanh ở Liège hạ từng loạt hàng mấy ngàn người một. Ai đã thấy những đám đông ở Londres trong mấy đêm trước ngày tuyên chiến, tất nhận ra rằng những

con người trước kia có tình nhân đạo và hòa bình, chỉ trong mấy ngày bị xô xuống một đường dốc đứng đưa họ trở về thời đại dã man nguyên thủy (...) Những người “ái quốc” trong tất cả các dân tộc đều hoan hô sự cuồng say thú tính đó, cho nó là một quyết định cao thượng bênh vực các quyền chính đáng (...)

Mà tất cả sự điên cuồng, tất cả sự hung hăng tai hại cho văn minh và cho các niềm hi vọng của chúng ta đó, chỉ là do một nhóm nhà chức trách sống xa hoa, hầu hết là ngu ngốc, và tâm địa đều tàn nhẫn hoặc thiếu óc tưởng tượng, đã thích cảnh đó hơn là chịu một chút xiêu thương tổn về lòng tự ái dân tộc (...)

Sở dĩ hồi đó ông muốn cho Anh trung lập một phần ông đau lòng thấy thanh niên Anh phải làm bia đỡ đạn trong một cuộc tranh chấp giữa Đức và Pháp không liên quan gì đến Anh, một phần vì ông tin rằng triều đình Đức thời đó không đến nỗi xấu xa, tàn ác gì. Anh không có lí gì để diệt Đức cả. Hơn nữa, giả Anh đừng lâm chiến, Pháp sẽ thua liền mà chiến tranh đã không kéo dài.

Bài báo đó đăng rồi, rất nhiều độc giả gửi thư mạt sát ông, gọi ông là một tên ngu si, một tên nói dối (vì ông bảo rằng cả hai phía Đồng minh và Đức đều có những hành động hung ác), một tên phản quốc.

Nhưng thái độ của D.H. Lawrence (tác giả cuốn *Tình nhân của Phu nhân Chatterley*) đối với ông mới làm ông đau lòng nhất. Mấy năm nay hai người thường lui tới nhau, bây giờ thấy Russell chống chiến tranh vì gây đau khổ cho nhân loại, Lawrence viết thư mắng ông là giả đạo đức:

“Cái bản ngã của anh, thâm tâm anh mà mong được hòa bình vĩnh viễn, thì là điều hoàn toàn sai. Anh chỉ muốn thỏa mãn cái thị dục dâm dã của anh một cách gián tiếp thôi (...) Anh nên cứ chui đầu vào môn toán của anh đi, như vậy ít nhất anh cũng giữ mình được khỏi phải nói dối. Còn như đóng cái vai thiên thần hòa bình, thì không nên, để cho Tirpitz⁽¹⁾ đóng còn ngân lẫn hay hơn anh.”

Đọc bức thư đó Russell rất hoang mang. Từ trước ông tin rằng Lawrence có trực giác mãnh cảm hơn mình, và ông đâm ngờ rằng chưa biết chừng, Lawrence nói vậy mà đúng. Suốt hai mươi bốn giờ, ông tự phân tích ông xem quả có giả đạo đức như Lawrence bảo không, nếu đúng thì chỉ có cách là tự tử, không đáng sống nữa.

(1) Tirpitz là hải quân đề đốc Đức thời đó, đã tạo nên hạm đội Đức, rất hiếu chiến.

May cho ông, cơn khủng hoảng đó qua ngay, khi ông nhớ ra rằng Lawrence chỉ là phát ngôn viên cho vợ, ý tưởng của ông ta là ý tưởng của vợ, mà bà vợ thuộc một gia đình quý phái Đức, có những tư tưởng hiếu chiến, độc tài.

Ông tự nghi ngờ thực tâm của ông là phải: lòng ông cũng nát ngấu vì tinh thần ái quốc khi hay tin Đồng Minh bại trận trong tháng đầu.

Nhưng rồi “như có một tiếng nói của Thượng Đế” ông nén được lòng hoài nghi mà quyết tâm phản kháng, dù biết rằng phản kháng cũng vô hiệu mà còn chuốc vạ vào thân nữa. Ông thú rằng mỗi khi thấy một chiếc xe lửa chở quân nhân rời khỏi ga Waterloo, ông có cảm giác kì dị, hư ảo, như trông thấy một chiếc cầu gãy, cả chuyến xe rơi xuống sông, rồi cả thành phố Londres chìm dần trong sương mù ban mai.

Tháng 10 năm đó, ông lại Trinity Collège dạy triết, nhiều bạn hữu ông trách ông, không ngồi chung bàn với ông nữa.

Mùa hè năm sau (1915) ông mừng một chút khi thấy những diễn văn của ông đã đảo chiến tranh cùng nghèo khổ, mà đề cao giáo dục, hôn nhân, được hoan nghênh. Những diễn văn đó sau gom lại thành một tập, nhan đề là *“Qui tắc xây dựng lại xã hội”*, bán rất chạy.

Nhưng năm 1916, chiến tranh càng thêm tàn khốc, tình trạng những người chủ trương hòa bình như ông càng thêm nguy hiểm, và ông càng hoạt động hăng hơn. Ông vào *Hội chống Trung binh*, đa số gồm những người tới tuổi đăng lính, nhưng cũng có thêm các người già và phụ nữ.

Những hội viên sáng lập bị nhốt khám, hội thành lập một ủy ban khác mà ông làm chủ tịch. Ông phải bênh vực quyền lợi của cá nhân trong hội cũng như ngoài hội, phải coi chừng không cho chính quyền đưa các người có tư tưởng phản chiến qua mặt trận bên Pháp vì ở đó họ có thể bị xử tử, chứ ở Anh thì chỉ bị nhốt khám thôi. Ông đi diễn thuyết khắp nơi trong nước, nhất là tại các miền mỏ.

Lúc đó Mĩ trung lập, ông viết thư cho Tổng thống Wilson, yêu cầu can thiệp để châu Âu ngưng chiến mà cứu vãn thế giới. Trong thư có đoạn:

“Người ta có thể hỏi, tôi lấy quyền gì để gọi Tổng thống bức thư này. Tôi chẳng có tư cách gì chính thức cả, chẳng đại diện cho một cơ quan nào trong chính phủ cả. Tôi lên tiếng chỉ vì có bốn phận phải lên tiếng; vì có nhiều người đáng lí phải nghĩ tới nền văn minh và tình nhân loại, thì lại để cho nhiệt tình quốc gia lôi cuốn, khiến tôi phải

bệnh vực lẽ phải và tình thương, nếu không người ta có thể tưởng lầm rằng ở châu Âu không còn ai lo lắng cho châu Âu cả (...) Cũng như hết thầy các đồng bào của tôi, tôi rất mong Đồng minh thắng trận. Cũng như họ, tôi rất đau khổ thấy không biết bao giờ mới thắng trận. Nhưng luôn luôn tôi nghĩ rằng châu Âu có những bốn phận chung; chiến tranh giữa các dân tộc châu Âu chính là một nội chiến (...) Tôi cho trong chiến tranh, không có vấn đề nào quan trọng hơn vấn đề hòa bình. Hòa bình mà có bị thiệt thòi vì không hoàn toàn được như ý mình, thì vẫn còn hơn tiếp tục chiến đấu (...) Nhân danh châu Âu, tôi xin Ngài đem lại Hòa bình cho các dân tộc chúng tôi”.

Bức thư đó dĩ nhiên phải gởi lên vì thế nào cũng bị sở kiểm duyệt chặn lại. Một bà bạn sắp trở về MI, có cách giấu được, giao cho một nhóm chủ trương hòa bình ở MI. Họ đem đăng lên hầu hết các nhật báo MI.

Một lần, ông tổ chức một cuộc hội họp ở giáo đường Aternity đường Southgate, lại một khu có nhiều thợ thuyền vì thợ thuyền có thiện cảm với chủ trương của ông. Một số nhà báo hay được, rải truyền đơn vu oan cho ông là làm tay sai cho Đức, làm đầu cho phi cơ Đức dội bom. Thế là dân trong khu lại bao vây giáo đường để bắt bọn chúng. Nhiều người trong bọn khuyên không nên chống cự, nhưng vài người rón chống cự lại, bị đánh bẻ mặt. Một toán sĩ quan hầu hết là say rượu, cầm đầu đám đông ừa vào giáo đường. Họ yêu cầu các phụ nữ trong nhóm của chúng ra ngoài để họ “xử” bọn đàn ông phản quốc. Bà Snowden cũng quyết không chịu ra nếu không để cho đàn ông ra cùng một lúc. Bọn sĩ quan thấy vậy còn do dự bởi đám đông xông tới, và mọi người phải tìm cách tẩu thoát. Cảnh sát đứng yên ngó cảnh hỗn loạn đó. Hai tên say rượu vung một tấm ván đóng đầy đinh nhọn, tính quơ túi bụi vào Russell. Ông lúnh quính, không biết đỡ cách nào thì một bà trong nhóm ông yêu cầu cảnh sát che chở ông. Bọn này nhún vai. Bà đó bảo:

– Ông ấy là một triết gia nổi danh đấy.

Họ lại nhún vai nữa.

– Ông ấy là một nhà khoa học khắp thế giới biết tiếng đấy.

Họ cũng vẫn đứng yên. Sau cùng bà ta la lên:

– Ông ấy là em một vị bá tước đấy.

Tức thì bọn cảnh sát chạy lại cứu Russell, nhưng đã quá trễ; một thiếu

nữ vô danh đã can đảm chặn đường hai tên say rượu kia để ông trốn thoát. Khi ra khỏi giáo đường, cả bọn quần áo rách tả tơi.

Vị linh mục giáo đường đó rất can đảm, ít lâu sau lại mời ông tới diễn thuyết nữa; nhưng lần này quần chúng nổi lửa đốt bàn ghế của diễn giả.

Cũng vào khoảng đó ông in truyền đơn phản kháng chính phủ đã bỏ tù một người chống trung binh. Truyền đơn không kí tên, mấy người rải truyền đơn bị bắt. Ông bèn viết một bức thư đăng báo *Times* tự nhận là tác giả truyền đơn. Ông bị đưa ra tòa, phạt vạ 100 Anh bảng. Ông không nộp phạt; người ta tịch thu đồ đạc trong nhà ông, phát mại cho đủ số tiền. Nhưng bạn thân chuộc lại, thành thử sự phản kháng của ông vô hiệu. Vì vụ đó, ông mất chức giáo sư ở Trinity Collège.

Năm 1918, nhân Đức ngổ ý cầu hòa, ông viết một bài đăng trên tờ báo *The Tribunal* của Hội chống trung binh ông khuyên chính phủ nhận đề nghị của Đức để chấm dứt chiến tranh cho sớm. Trong bài đó có đoạn như sau:

“... Ai cũng biết rằng nếu hòa bình không tới mau thì châu Âu sẽ chết đói hết. Các bà mẹ sẽ hóa điên khi thấy con mình hấp hối. Còn bọn đàn ông sẽ chém giết lẫn nhau để giành giật miếng ăn. Trong hoàn cảnh đó, dù cách mạng có thành công thì cũng không thể lãnh mạng gắng sức để kiến thiết được. Những đạo quân Mĩ lúc đó đương chiếm đóng Anh và Pháp (...) sẽ có thể phá các vụ đình công của thợ thuyền, việc mà họ đã quen làm ở xứ họ (...) Mọi điều khiến cho tôi ngờ rằng các nhà cầm quyền của ta chẳng suy nghĩ gì cả, chỉ sống cho qua ngày (...) Nếu còn biết suy nghĩ thì họ nên nghĩ đến viễn tượng đó trước khi từ chối đề nghị hòa giải của Đức, nếu quả thực họ định từ chối...”

Chỉ vì đoạn đó mà ông bị nhốt khám sáu tháng: dám động chạm đến quân đội Đồng minh Mĩ! không ngờ nửa thế kỉ trước chính quyền Anh mà cũng đã sợ Mĩ tới mức đó.

Nhờ sự can thiệp của huân tước Balfour, ông được giam ở “khu thứ nhất” tương đối dễ chịu. Ông được tự do đọc sách, viết lách miễn là đừng tuyên truyền cho hòa bình.

Ông thấy mấy tháng trong khám được thành thời tâm hồn: khỏi có trách nhiệm, khỏi phải quyết định, khỏi phải tiếp những khách vớ vẩn, không ai quấy rầy làm ngưng công việc của mình. Ông đọc rất nhiều và viết một cuốn tóm tắt bộ *Principia Mathematica* để phổ biến trong đại chúng; rồi lại bắt đầu viết cuốn *Phân tích tinh thần*.

Mỗi tuần bạn bè được vô thăm một lần. Hai tình nhân của ông, bà Ottoline và cô Colette, một đào hát ông mới gặp, thay phiên nhau vô thăm ông. Nhờ họ, ông lên đưa tin riêng ra ngoài được.

*

Tháng chín năm 1918, ông ra khỏi khám. Lúc đó ai cũng biết rằng chiến tranh sắp chấm dứt.

Rồi hòa bình tới thình lình quá không ai kịp chuẩn bị tinh thần để thích ứng với sự thay đổi hoàn cảnh. Sáng ngày 11 tháng 11, hay tin kí hòa ước sớm hơn đại chúng vài giờ, ông đi dạo phố. Tới mười một giờ trưa, khi tin đó được công bố, chỉ trong hai phút, bao nhiêu người trong các cửa hàng, các phòng giấy đều chạy ra đường hết. Có người leo lên xe buýt bắt lái đi chơi một vòng. Một người đàn ông và một người đàn bà chẳng quen biết gì nhau, gặp nhau giữa đường khi hay tin, ôm nhau hôn rồi lại tiếp tục đi, người nào đường nấy.

Đêm đó ông vẫn còn lang thang ngoài phố nhận xét thái độ của dân chúng cũng như năm 1914. Ông thấy thiên hạ vẫn phù phiếm, vô tư, chỉ lo hưởng lạc, cơ hồ như tai biến ghê tởm trong bốn năm chiến tranh không cho họ được một bài học nào cả. Và len lỏi trong đám đông mà ông thấy mình cô liêu như một người trong một hành tinh khác rớt xuống địa cầu này. Không phải là ông không vui, nhưng cái vui của ông không giống cái vui của họ chút nào.

Chiến tranh chấm dứt rồi, ông nhận thấy sự chiến đấu của ông hoàn toàn vô ích, trừ cho riêng ông. Ông không cứu được một nhân mạng nào cả, không rút ngắn chiến tranh được một phút nào cả. Ông cũng không làm được chút gì để hòa ước Versailles bớt tính cách hiểm oán. Chỉ có lương tâm ông được an ổn vì không nhúng tay vào cuộc chém giết đó. Cái lợi nhất cho ông là ông đã có một triết lí mới, hiểu thêm được lòng mình, chịu được cảnh cô độc hơn.

Nhưng lại có điều thiệt, mất ghế giáo sư ở Trinity Collège, ông phải lo viết một loại sách khác để mưu sinh, chứ tiếp tục viết về toán thì không sao đủ sống được.

QUA NGA, TRUNG HOA VÀ NHẬT BẢN

Ông đã tặng một phần gia tài được hưởng cho đại học Cambridge, trường Newnham Collège và vài cơ quan giáo dục khác: phần còn giữ lại vừa để chu cấp cho bà vợ ông đã li thân, Alys Pearsall Smith. Trong mấy năm chiến tranh, ông lại tiêu pha nhiều cho Hội chống Trung binh, nên khi ở tù ra, ông không còn đồng nào cả, may được một số bạn thân giới thiệu cho ông diễn thuyết về triết lí, kiếm được đủ tiền tiêu. Vừa diễn thuyết ông vừa viết một loại sách dễ bán.

Ông xa lần hai cô Ottoline và Colette, khi gặp một thiếu nữ thông minh và rất thành thực, cô Dora Black. Ông để ý tới cô chỉ vì cô thẳng thắn thú với ông rằng muốn có chồng để có con vì Alys không sinh đẻ được nên mười mấy năm nay ông vẫn thèm có con. Thế là hai người tâm đầu ý hợp, sống với nhau như vợ chồng. Ông bèn xin li dị với Alys.

Cuộc cách mạng Nga năm 1917 làm cho cả châu Âu muốn biết tình cảnh ở Nga ra sao. Năm 1920, nhân dịp phái đoàn đảng lao động Anh qua Nga, rủ ông đi, ông cùng với cô Dora nhập bọn, với tư cách khách du lịch. Chính phủ Anh cho phép ngay, nhưng chính quyền Xô Viết điều tra rất kĩ, ông tới Stockolm rồi, còn phải đợi lâu mới được phép vô Nga.

Bạn ông trên mười người tới Pétrograd được chính quyền Nga tiếp đón rất long trọng vào hàng thượng khách, đưa tới một khách sạn rất sang, bằng những chiếc xe hơi rất sang, nhưng lúc nào cũng có người theo dò.

Trong bọn, một số người có cảm tình với Nga Xô, một số không. Trớ trêu, cô Dora thuộc vào nhóm trên, Russell vào nhóm dưới.

Moscou đẹp hơn Pétrograd nhiều. Ông thấy thợ thuyền phải nai lưng ra làm việc mà trong bữa ăn chính, hồi bốn giờ chiều, ngoài mấy món khác

có mấy cái đầu cá. Sông Moscowa rất nhiều cá, nhưng dân chúng không được phép câu, phải đợi chính quyền chế tạo được máy câu đã.

Bọn ông xuôi dòng sông Volga tới Astrakan, thị trấn này quả là một địa ngục. Nước uống dơ dáy, muối nhiều vô kể, một phần ba dân chúng bị chứng sốt rét, phân người, phân loài vật, rác rưởi chất đống ở giữa thị trấn. Ghê nhất là nạn ruồi: phải lấy khăn bàn phủ các món ăn, rồi luồn tay xuống dưới, nhón một miếng, kéo ra đút vội vào miệng. Khăn bàn vừa trải ra, ruồi bu lại đen kín.

Tới đầu ông cũng thấy cảnh tranh đấu, độc tài, tàn nhẫn, khủng bố, khúm núm.

Ông trách nhà cầm quyền Nga là quá theo chính sách công lợi mà thờ ơ với tình thương, với cái đẹp, với cái sự hỗn nhiên. Tuy nhiên, nhớ lại những cái cổ hủ, tàn nhẫn thời các Nga hoàng, ông cũng nhận rằng nhà cầm quyền Nga Xô không hoàn toàn đáng trách. Họ có thiện chí mạnh bạo xây dựng lại, họ tràn trề sinh lực và tin tưởng mãnh liệt ở tương lai. Chỉ có điều là ông không thích được chế độ đó và thành thực ân hận rằng không thích được nó.

Về Anh, ông ghi lại cuộc du lịch của ông trong cuốn *Thực hành và lý thuyết Bốn Sơ Vích* xuất bản năm 1920 trong đó ông vừa bài bác vừa bênh vực chế độ Nga Xô. Ông là người đầu tiên so sánh chế độ đó với tôn giáo và tiên đoán rằng sau này Nga sẽ sa vào những lầm lẫn như đạo Ki Tô các thời trước: cuồng tín, bất bao dung, chỉ làm cho con người thêm đau khổ thôi. Ông không thích chính sách quốc hữu hóa một loạt các phương tiện sản xuất như Nga, mà cũng không muốn cho Anh theo đường lối của Nga, vì đường lối đó trái ngược hẳn với dân tộc tính của Anh.

*

Về tới nhà thì đã có một bức thư đợi ông. Chính quyền Trung Hoa mời ông qua dạy học và ông nhận lời liền, lần này cũng đi với cô Dora.

Ông qua Marseille để xuống chiếc tàu Porthos, nhưng tới nơi thì đương có bệnh dịch ở dưới tàu và phải hoãn lại ngày khởi hành ba tuần.

Tàu ghé Sài Gòn, ông lên thăm sở thú. Tới Thượng Hải, không thấy một người Trung Hoa nào đi đón, ông đã tưởng họ gạt mình. Nhưng chỉ là họ làm về giờ tàu tới. Họ đưa ông và cô Dora tới một khách sạn Trung Hoa, tại đó ông được sống “ba ngày thú nhất trong đời ông”.

Người Trung Hoa thật nhã nhặn, lịch sự, và ông cho rằng không có một giống người nào văn minh được bằng người Trung Hoa văn minh, vì văn minh của họ đã có từ mấy ngàn năm, ngay hạng bình dân của họ cũng rất khả ái. Chính quyền để cho dân chúng tự do phát triển, dân chúng không theo một tôn giáo độc đoán nào, không kì thị tôn giáo, mà khoan dung tự chủ, lễ phép, nhất là có tâm hồn nghệ sĩ, triết nhân.

Mới đầu họ tưởng cô Dora là vợ ông, ông đính chính, bảo họ cứ gọi cô là cô Black, họ bèn đăng báo cho dân chúng hay và cư xử với cô cực kì tế nhị, lễ độ.

Tôn Dật Tiên mời ông dự tiệc, ông tiếc rằng đã lỡ hẹn đi Hàng Châu rồi, và cho tới khi rời Trung Hoa ông không gặp được nhà cách mạng đó.

Tới Hàng Châu, ông dạo cảnh Tây Hồ hai ngày, ngày thứ nhất ngồi thuyền đi khắp hồ, ngày thứ nhì ngồi kiệu đi chung quanh hồ. Phong cảnh đẹp mê hồn, có những nét của một nền văn minh cổ, còn đẹp hơn cả cảnh Ý nữa. Từ Hàng Châu ông đi tàu tới Nam kinh, Hán Khẩu. Ông ghét con sông Volga bao nhiêu thì yêu con sông Dương Tử bấy nhiêu.

Từ Hán Khẩu ông tới Trường Sa để dự một cuộc hội nghị về giáo dục. Người ta yêu cầu ông ở lại đó một tuần, mỗi ngày đọc một diễn văn. Nhưng ông và cô Dora mệt quá, chỉ xin ở lại một ngày thôi để rồi lên Bắc Kinh. Để khỏi phụ lòng viên trưởng và nhân dân trong thị trấn, ngày hôm đó ông đọc tới bốn diễn văn, dự ba cuộc đàm thoại, và có dịp tiếp xúc với triết gia Mi Dewey, thầy học của Hồ Thích, trong bữa tiệc “sang trọng không tưởng tượng nổi”, gồm trên một trăm quý khách.

Mấy tháng đầu ở Bắc Kinh ông hoàn toàn sung sướng. Ông có một người hầu, một người bếp và một người thông ngôn, hết thầy điều đoán được ý ông, tế nhị mà chu đáo, chứ không như bọn Nga chuyên dò xét ông. Các nước châu Âu tự hào là tôn trọng tự do và cá nhân, toàn là lí thuyết cả; họ phải qua đây học tinh thần của dân tộc Trung Hoa mới thấy đâu là thực sự văn minh. Nhưng bọn quan lại và thương nhân Anh lại chỉ đánh “polo”, tụ họp nhau nhậu nhẹt ở câu lạc bộ, không tìm hiểu người Trung Hoa, khinh thị họ, có những tư tưởng lạc hậu của hạng truyền giáo thế kỉ XVIII về nền văn minh Trung Hoa.

Ở Bắc Kinh ông rất bận việc, vừa diễn thuyết, vừa dạy một lớp sinh viên trình độ cao nhất. Cô Dora cũng dạy ở trường Nữ sư phạm. Hết thầy các nam sinh viên đều có tinh thần thân Nga, trừ mỗi một người trong hoàng tộc và lần lượt họ rũ nhau qua Moscou hết. Họ dễ thương, ngây thơ

mà thông minh, rất ham học hỏi, muốn cởi bỏ hết những cổ tục. Các nữ sinh viên cũng tò mò muốn biết phong tục phương Tây, hỏi cô Dora về hôn nhân, ái tình tự do, hạn chế sinh sản. Lần đầu tiên Russell và Dora hội họp cả nam nữ sinh viên để họ trao đổi ý kiến với nhau. Mới đầu các cô còn thẹn thò núp trong một phòng bên, dụ dỗ họ một lúc họ mới rụt rè bước ra, nhưng chỉ một lát sau, không khí thật vui vẻ, không còn phải khuyến khích nữa.

Các viện trưởng và giáo sư đại học Bắc Kinh đều có tư tưởng mới, nhiệt tâm mong tân thức hóa, nhưng tiền lương không đủ sống. Trong các đại học, có không khí bùng bùng cách mạng. Người Anh thấy vậy mà vẫn coi thường, cho rằng dân Trung Hoa không làm nên cái trò gì cả. Thậm chí năm 1926 họ còn bắn xả vào một nhóm sinh viên Trung Hoa biểu tình. Russell viết báo lên án hành động dã man đó, nhờ ông mà nhiều người Anh thoát chết.

Mùa đông Bắc Kinh rất lạnh vì ngọn gió bắc từ núi Mông Cổ thổi xuống. Russell bị bệnh ho, sung phổi, nằm liệt giường mấy tháng, có lúc tưởng chết. Các giáo sư Trung Hoa đã tính lựa một nơi phong cảnh đẹp và có linh khí để chôn ông, coi ông như một vĩ nhân của họ, lại xin ông ít lời dặn dò thanh niên họ, như lời di chúc của tôn sư. Vài nhà báo Nhật Bản oán cô Dora không cho họ phỏng vấn về ông, loan tin rằng ông chết rồi, làm cho bà con bạn bè của ông ở bên Anh hoảng hốt.

Nhưng rồi ông qua khỏi. Vì sắp tới ngày cô Dora sanh, ông dặt cô hồi hương.

*

Trên đường về họ ghé Nhật nửa tháng, thăm Kobé, Kyoto, Tokyo.

Nhật cũng như Nga, cho một đoàn công an theo dõi ông mà không thềm giấu giếm gì cả. Bọn công an vác máy đánh chữ lại ở trong căn phòng sát vách căn phòng ông tại khách sạn, và nghe thấy bên này ông nói câu gì là họ đánh máy ghi lại liền.

Ông thấy người Nhật bề ngoài khúm núm mà trong lòng thì ngạo mạn, thô lỗ. Họ rất khinh phụ nữ. Hai cái mừng của ông và của cô Dora đều thủng, muối vô lọt. Ông bảo họ nhủ lại, họ chỉ nhủ mỗi một cái của ông; ông hỏi tại sao, họ đáp: "Tôi tưởng bà cho cái đó không quan trọng".

Kinh nghiệm cuối cùng của ông ở Nhật là đọc thấy trên báo một bài

từ biệt, trong đó ông khuyên người Nhật nên đề cao tinh thần ái quốc, bài ngoại hơn nữa. Họ dám bịa ra như vậy, thật là vô liêm sỉ.

Ông và cô Dora xuống tàu ở Yokohama, cuối tháng 8 về tới Anh, và cuối tháng 9, thủ tục li dị với Alys đã xong, ông cưới cô Dora. Một tháng rưỡi sau, em John, con đầu lòng của Russell, ra đời.

*

Nhân chuyến du lịch qua Trung Hoa đỏ, Russell viết được cuốn *The Problem of China* (Vấn đề Trung Hoa) trong đó ông lo cho những xáo trộn kinh tế và chính trị của Trung Hoa và khuyên họ phải sản xuất cho mạnh, cải thiện và tạo thêm nhiều đường giao thông, diệt nạn hối lộ, sau cùng coi chừng sự bành trướng của dân tộc Nhật bị cái nạn nhân mãn. Ông ngờ rằng Trung Hoa sẽ theo chế độ cộng sản, vì dân chúng bẽ ngoài như lãnh đạm với chính trị mà rất có thể sẽ hóa ra cuồng tín, lúc đó xu hướng đế quốc của họ sẽ lại nảy nở. Lời tiên tri đó rất đúng.

Ông viết cuốn đó có lẽ để trả lời những nhà trí thức Trung Hoa khi ông còn ở Bắc Kinh. Họ thường hỏi ông nên giải quyết những xáo trộn chính trị ra sao, nhưng ông không đáp. Khi ông sắp về Anh, một người bạn Trung Hoa tặng ông một bài cổ văn khắc nhỏ li ti lên trên một miếng ngà bé tí và một bản nữa chép bài cổ văn đó trên giấy, nét chữ rất đẹp. Ông hỏi ý nghĩa, người đó đáp: “Khi về nước rồi, ông hỏi ông Giles thì biết”. Giles là một học giả Anh chuyên nghiên cứu cổ học Trung Hoa. Russell hỏi Giles, Giles bảo bài đó là bài *Bốc cư* của Khuất Nguyên.

Khuất Nguyên bị vua Sở đuổi, rầu rĩ, không biết nên cư xử ra sao, giữ lòng trong sạch mà không chiều đời, hay chiều đời để được vinh hoa; ông bèn nhờ Trịnh Thiềm Doãn bói cho một quẻ. Thiềm Doãn không bói đáp rằng: “Ông cứ theo lòng ông mà làm đúng ý ông. Cô thi và mu rùa thật không không biết được việc ấy)⁽¹⁾”.

Người bạn Trung Hoa muốn trách nhẹ Russell đã như Thiềm Doãn, không chịu khuyên bảo gì dân tộc Trung Hoa cả. Thật là tế nhị, nhã nhặn. Russell không phục và mền văn minh Trung Hoa sao được?

(1) Coi nguyên văn chữ Hán và bản dịch của tôi trong cuốn *Cổ văn Trung Quốc*. Tao Đàn, Sài Gòn xuất bản, 1965.

MỞ TRƯỜNG VÀ VIẾT SÁCH TU TƯỞNG TỰ DO VỀ GIÁO DỤC VÀ HÔN NHÂN

Trong mười năm 1921-1930, Russell cũng vẫn hoạt động về chính trị, nhưng chuyên về văn hóa và các vấn đề xã hội hơn, đặc biệt là các vấn đề giáo dục, luân lí. Xu hướng của ông rõ rệt: tranh đấu cho tự do, đả phá những hủ tục có hại cho hạnh phúc và cá nhân.

Ông ứng cử vô Quốc hội năm 1922 và 1923, bà Dora cũng ứng cử năm 1924. Ông đề nghị Quốc hữu hóa các mỏ và ngành hỏa xa, mở thêm nhiều trường học, thay đổi cách dạy trẻ. Về ngoại giao ông chủ trương thừa nhận Nga Xô, hủy bỏ Hòa ước Versailles mà ông cho là hà hiếp nước Đức, gây nên nổi oán thù của dân tộc Đức, thành mầm loạn sau này. Những tư tưởng đó táo bạo quá, dĩ nhiên ông không được bầu vô Quốc hội, nhưng làm quen được nhiều cây bút danh tiếng như Bernard Shaw, H.G. Wells, John Maynard Keynes, Julian Huxley, hết thầy đều cộng tác với tờ *The New Leader* như ông.

Mấy lần ông qua Mỹ diễn thuyết, hiểu thêm xã hội Mỹ, về viết bài đả kích lối sống của người Mỹ, tinh thần của người Mỹ. Tinh thần đó là tinh thần vụ lợi, hừng hực kiếm tiền, sản xuất cho nhiều, nhưng không biết hưởng những thú tao nhã, không có văn hóa mà chỉ có lớp sơn văn hóa. Họ ngưỡng mộ các danh sĩ, các nhà bác học, tìm cách gặp mặt cho được, nhưng chẳng hề đọc tác phẩm của những nhà đó. Các bà giàu có đọc nhiều sách hơn chồng, vì họ rảnh, nhưng lại chỉ đọc những cuốn Hội Đọc Sách giới thiệu, đọc qua loa để trong câu chuyện tỏ rằng mình cũng theo dõi phong trào.

Năm 1921 sanh được một cậu con trai, ít năm sau thêm một cô con gái, Kate, Russell mừng lắm, rất cưng con, muốn dạy con theo một lối riêng vì ông cho nền giáo dục ở Anh quá lỗi thời, đã gây nhiều tai hại cho ông hồi nhỏ. Trong cuốn *Nguyên tắc xây dựng xã hội* viết hồi trước, ông đã bàn qua về giáo dục; bây giờ ông đào sâu thêm, soạn cuốn *Bàn về giáo dục, đặc biệt trong tuổi thơ*, xuất bản năm 1926, bán rất chạy. Ông xét về cách nuôi con, tìm hiểu tâm lí trẻ em. Ông chủ trương phải cho trẻ tự do, tập cho chúng tự chỉ huy lấy được càng sớm càng tốt. Không nên dùng roi vọt, sau chúng sẽ hóa ra tàn nhẫn, độc tài, do đó mà nhân loại mới thường bị họa chiến tranh. Phải thay đổi lối dạy sử, đừng có óc hẹp hòi để cao tính thần ái quốc tới mức bài ngoại, đừng ngưỡng mộ các danh tướng, đừng chép sử các chiến tranh nhất là các chiến công.

Năm 1927, khi cậu John và cô Kate tới tuổi đi học, hai ông bà không muốn giao cho ai cả, mở một trường để dạy cho con mình và con của người.

Ông mượn ngôi nhà Telegraph House của ông anh, trên một ngọn đồi, ở khoảng giữa Chichester và Petersfield, sửa sang lại, kiếm được khoảng hai chục em nữa trạc tuổi các con ông, rồi hai ông bà đích thân dạy dỗ.

Nhưng có bắt tay vào việc mới thấy việc giáo dục là khó. Hai ông bà thất bại.

Trước hết ông không ngờ được rằng những trẻ mà người ta không cho tới trường công, muốn nhờ ông dạy theo lối mới, chính là những đứa học trường công không có kết quả vì vào hạng “bất thường”, trí độn hoặc có nhiều tật di truyền. Hầu hết chúng đều tàn ác, hay phá phách, ăn hiếp đứa yếu. Để cho chúng tự do thì tai hại cho những đứa khác. Một đứa hành hạ hoài những đứa bé hơn nó, khuyên bảo gì cũng không chừa. Hỏi nó tại sao, nó đáp: “Những đứa lớn đánh con thì con phải đánh lại những đứa bé, như vậy là công bằng”.

Một đứa con gái lên bỏ một cái kim cài mũ vô chén súp. Ông bắt được, hỏi nó có hiểu rằng hễ nuốt nhầm cây kim đó thì có thể chết được không. Nó đáp:

“Con hiểu, nhưng con không ăn súp”. Thì ra nó định hại em nó.

Ngay những đứa bình thường, để cho chúng tự do quá cũng không được. Trong giờ chơi chẳng hạn, phải bày trò cho chúng chơi, chứ để mặc chúng thì chúng chỉ thích đâm đá, phá phách.

Một lỗi nữa là ông tuyên bố với chúng rằng tôn trọng sự tự do của

chúng, nhưng ông bắt chúng phải tắm rửa, đánh răng, đi ngủ đúng giờ. Một đứa đã hơi lớn, mĩa mai ông: “Như vậy mà gọi là một trường tự do ư?”

Năm sau chán nản, ông bỏ công việc dạy dỗ đó, khi ông bắt đầu chán vợ, và xa vợ. Bà Dora tiếp tục được tới đầu thế chiến thứ nhì.

*

Thời này ông trước tác rất nhiều. Ngoài vô số bài báo, ông viết đều đều mỗi năm được một cuốn:

Phân tích tinh thần (1921)

Viễn tượng của nền văn minh kỹ nghệ (1923) viết chung với Dora.

Tương lai khoa học (1924)

Nhưng điều tôi tin (1925)

Phân tích vật chất (1927)

hai tập phổ thông kiến thức khoa học về:

Nguyên tử (1923)

Thuyết tương đối (của Einstein) (1925)

và hai cuốn bán chạy nhất:

Hôn nhân và luân lý (1929)

Chinh phục hạnh phúc (1930)⁽¹⁾.

Vì cuốn *Hôn nhân và luân lý* mà sau này, vào năm 1940, ông bị người Mi mật sát dữ dội. Ở trên chúng ta đã biết ông rất ghét thứ luân lý “thanh giáo” trong giới quý phái thời Nữ hoàng Victoria, nó cho tính dục là xấu xa nếu không phải là ghê tởm, và cấm nhiều cái vô lý quá. Ông gọi luân lý đó là luân lý “ta bu” (tabou = cấm kỵ nghiêm khắc mà nhiều khi vô lý). Nguyên tắc của ông là sống thì ai cũng tìm hạnh phúc. Một hành động nào không làm hại ai thì không nên bài xích nó. Sự hiếp dâm là một hành vi tàn bạo, xâm hại thân thể người khác, phải cấm ngặt; nhưng sự gian dâm thì còn phải tùy trường hợp, xét xem có lý do gì để ngăn cấm không đã, không thể vợ dứa cả năm mà nhất loạt kết tội hết. Ông cho rằng vợ chồng phải chung thủy với nhau là điều lỗi thời, sự li dị phải được dễ dàng, mọi sự cấm đoán về tính dục chỉ gây khổ cho loài người thôi. Ông bênh vực các người đàn

(1) Coi bản dịch của Nguyễn Hiến.

bà chữa hoang, vì họ tìm hạnh phúc của họ, điều đó chính đáng, không hại gì ai cả, những bà những cô mĩa mai khinh bỉ họ là giả đạo đức hết.

Táo bạo nhất là ông còn đề nghị thanh niên nam nữ sống thử với nhau như vợ chồng một thời gian, rồi hãy làm lễ cưới, điều đó cần thiết cho hạnh phúc của họ. Ý đó như một trái bom liệng vào xã hội châu Âu, mà lời văn của ông rất mạnh mẽ, sắc bén, khiến cho giới quý phái, nhất là các nhà tu hành coi ông là một “con quỷ”.

Nhưng một người viết về ái tình như sau có thể nào là một con quỷ được không?

“... Ái tình phải được quý, trước hết vì nó là một nguồn vui, giá trị của nó không phải là lớn nhất nhưng cần thiết cho những cái khác (...) Lễ thứ nhì, nó làm cho những thú vui thanh cao nhất (như nghe nhạc, ngắm cảnh mặt trời mọc trên núi, cảnh trăng gội trên biển) thêm phần phong phú (...) Một lễ nữa là ái tình có thể đập tan cái vỏ cứng của bản ngã, vì nó là một sự hợp tác trên phương diện sinh lí, mà cảm xúc và bản năng của hai bên phải bổ túc nhau để cùng đạt những mục tiêu chung (...).

“Những kẻ đã có một ái tình nồng nhiệt thì không thể nào thỏa đáng về một triết lí chủ trương rằng những quan tâm, hứng thú lớn nhất cả mình không liên quan gì tới những quan tâm, hứng thú của người yêu. Lòng cha mẹ yêu con là một tình cảm còn mạnh hơn nữa, nhưng tình cảm đó chỉ trong sạch nhất khi nào nó do lòng cha mẹ cùng yêu lẫn nhau gây nên”.

Khi đề nghị hôn nhân thí nghiệm, ông không lập dị mà rất thành thực. Vào khoảng đó (1929), ông đã bắt đầu thấy cuộc hôn nhân của ông với cô Dora cũng lại thất bại như cuộc hôn nhân trước – sau này ông còn phải thất bại thêm một lần nữa – nên ông tìm một luận lí mới để bảo đảm hạnh phúc về tính dục cho nam nữ. Tác phẩm của ông thuộc hạng triết lí, không thể gọi là khiêu dâm được, nên không bị cấm như tiểu thuyết *Tình nhân của Phu nhân Chatterley* của D.H. Lawrence, nhưng các bạn thân của ông cũng không chấp nhận được ý kiến của ông. Ông đã đi trước thời đại. Phải tới bốn chục năm sau, người ta mới hiểu ông. Trong “Phong trào tháng 5 năm 1968” các sinh viên Pháp đã hô hào được hoàn toàn tự do về tính dục, trưng một biểu ngữ lớn ở đại học đường Sorbonne: “Chúng tôi không ngại gì hết, chúng tôi có hoàn thuốc ngừa thai”. Hiện nay ngay các phụ nữ Trung Hoa, Ấn Độ cũng đã đòi hỏi mỗi ngày một

nhieu được tự do “kế hoạch hóa gia đình” họ (planning familial), và chỉ mười năm nữa những phương pháp ngừa thai sẽ rất tiến bộ, hoàn hảo, tiện lợi, thì cái luân lý “ta bu” về tình dục trẻ lẫn tới cuối thế kỉ này sẽ sụp đổ mà Russell sẽ được coi là một nhà cách mạng can đảm, một bậc “tiên giác” của thời đại. Tôi nhớ cách đây mấy năm trong một cuộc hội nghị các nhà khoa học, xã hội học về vấn đề ngừa thai, một nhà đã tuyên bố đại ý rằng con người đã lên được cung trăng mà vẫn chưa tìm được cách chắc chắn lựa bạn trăm năm để đảm bảo hạnh phúc cho mình; sự phát minh các phương pháp ngừa thai sẽ giúp cho con người tìm được thứ hạnh phúc căn bản đó, và đáng được coi là quan trọng hơn sự phát minh ra nguyên tử năng, cùng hỏa tiễn lên cung trăng nữa.

Cuốn *Chinh phục hạnh phúc*, chúng tôi đã dịch nên chỉ xin giới thiệu qua loa ở đây: Ông dùng những kinh nghiệm bản thân, đưa ra những lời khuyên đầy lương tri để mỗi người diệt trừ được những nguyên nhân gây đau khổ cho mình, những nguyên nhân thuộc về nội tâm, chứ không phải những nguyên nhân xã hội.

Những nguyên nhân đó theo ông là bệnh chán đời, tinh thần quá ham ganh đua, lòng ganh tị, mặc cảm tội lỗi, thói sợ dư luận... muốn có hạnh phúc thì một mặt phải phát triển tình thương người, nhất là tình cha mẹ thương con, phải làm việc, tìm được công việc mình ham mê, biết gắng sức nhưng khi gắng sức mà vô hiệu thì biết an phận, và phải biết tiêu khiển, chú ý tới người và vật ở chung quanh, đừng chỉ nghĩ tới mình.

Ông bảo hồi trẻ ông rất âu sầu, có lần thất vọng muốn tự tử, nhưng rồi tìm ra được một lối sống theo những qui tắc kể trên, ông đã lấy lại được sự quân bình về tinh thần mà càng về già càng thấy sướng. Vậy thì mỗi người nên thí nghiệm phương pháp của ông xem sao. Đọc cuốn đó ta thấy Russell có tinh thần đạo đức rất cao mà lại khoáng đạt. Hạng độc giả trung bình rất thích, nên sách bán rất chạy. Các nhà chuyên trị bệnh thần kinh cũng khen. Duy có một số “tri thức” chê tác giả, không dám mở xẻ cái ung thư của xã hội mà đưa ra một giải pháp vô hiệu vì làm sao có thể cải tạo con người được nếu không cải tạo xã hội bằng chính trị. Ông đã rào trước, nhấn mạnh rằng trong cuốn đó không muốn bàn đến vấn đề cải tổ xã hội vì nó mênh mông quá, nhưng nói chuyện với những người có thành kiến thì không khác gì nói chuyện với người điếc.

Năm 1931 anh ông là Frank từ trần, ông được thừa tập tước bá. Cũng năm đó, ông xa lần vợ, gặp được một nữ sinh viên trẻ, đã hợp tác với ông trong công cuộc nghiên cứu khoa học, cô Patricia Helen Spence. Hai người yêu nhau, nhưng tới năm 1936, thủ tục li dị với Dora xong, họ mới làm lễ cưới, và năm sau, sanh được một em trai thứ nhì và cuối cùng của ông, cậu Conrad.

Từ 1932 nguy cơ chiến tranh lại tái xuất hiện ở Châu Âu, ông viết cuốn *Làm sao có hòa bình*, trong đó ông vẫn giữ chủ trương của ông trong thế chiến thứ nhất. Ông đề nghị thành lập một chính phủ Vạn Quốc mạnh, ngăn cản được các cuộc gây hấn, nhưng trong khi chưa có chính phủ đó mà chiến tranh phát thì mỗi người nên chống sự trung bình.

Sau ông nhận rằng thái độ đó không thành thực mà chính ông không biết. Vì Hitler và đảng Quốc xã Đức lần này không như triều đình Đức thời trước, tàn bạo, cuồng nhiệt, ngu xuẩn hơn nhiều. Ông ghê tởm họ. Nên chủ trương hòa bình của ông không hợp với thực tế. Lần lần ông thay đổi ý kiến và khi thế chiến thứ nhì nổ, Anh bị nguy cơ xâm lăng, ông đứng hẳn về phe Đồng minh, đòi diệt Hitler cho mau. Ông thấy rằng đường lối bất bạo động của Tolstoi, Gandhi không thể áp dụng được ở Anh, vì tình hình dân tộc Anh không như dân tộc Ấn, mà bọn Đức Quốc xã phi nhân, tệ hơn bọn thực dân Anh ở Ấn nhiều. Hoàn cảnh đã thay đổi thì thái độ của ông cũng thay đổi. Nhưng tư tưởng đó ông trao đổi với Einstein và Will Durant, một sử gia Mĩ, tác giả bộ *Lịch sử văn minh* gồm khoảng 15 ngàn trang.

6

THẾ CHIẾN THỨ NHÌ NHỮNG NĂM LAO ĐAO Ở MỸ

Tháng 8 năm 1938, Russel được mời qua dạy học ở Mỹ. Ông bán ngôi nhà Kidlington, dắt vợ là bà Patricia và con út là Conrad qua Chicago. Hai người con lớn John và Kate ở lại Anh học, nghỉ hè năm sau, qua thăm ông, mới tới được vài tuần thì thế chiến thứ nhì phát, không trở về Anh được. Ông xin cho họ vô một Đại học ở Mỹ.

Lần này ông ở Mỹ sáu năm, từ 1938 đến 1944. Sáu năm đó là quãng đời buồn nhất và vất vả nhất của ông. Buồn vì bị lương tâm cắn rứt: không được ở lại quê hương chia xẻ những nỗi nguy hiểm và cực khổ của đồng bào, nhất là trong khi Londres bị Đức thả bom dữ dội; mà cũng không giúp nhân loại được chút gì trong việc diệt Hitler để cứu vãn nền văn minh cho thế giới vì Đức lần này mà thắng thì cả nhân loại sẽ hóa ra nô lệ hết. Đành rằng ông qua Mỹ một năm trước khi chiến tranh xảy ra, mà tuổi ông đã 72, không ai có thể trách ông là trốn bốn phần công dân được, nhưng sống với vợ con cách chiến trường cả một đại dương như vậy, ngóng tin quê hương từng ngày, thì làm sao mà lòng ông yên được.

Lại thêm đa số người Mỹ ghét ông thậm tệ, công việc dạy học của ông bị ngăn trở và có lần ông thất nghiệp, hết tiền phải sống nhờ bạn.

Nguyên do chỉ tại ông viết cuốn *Tại sao tôi không theo Kitô giáo* và cuốn *Hôn nhân và luân lý* xuất bản đã từ lâu. Người ta gọi ông là một tên bỏ Chúa, một tên “dâm đảng ghê tởm”, lại phao tin rằng ông đã thành lập một hội khóa thân ở Anh, rằng ông và bà đã trần truồng dặt nhau đi dạo phố.

Ngày một số viện trưởng các đại học mời ông dạy cũng nghi kị ông nữa. Mới đầu ông dạy ở đại học Chicago, sinh viên rất quý ông vì ông có tình

thần tự do, nhưng viện trường không ưa. Rồi ông qua dạy đại học Los Angeles, cũng chỉ được một khóa. Cuối niên khóa 1939-40, trường đại học thành phố New York, một trường của chính quyền, đón ông dạy. Chính quyền thành phố này chỉ là một thứ chư hầu của Vatican, nhưng các giáo sư đại học muốn giữ tính cách độc lập cho trường. Khi hay ông được mời dạy, một nhóm mục sư, tu sĩ tấn công liền, xúi một bà có con gái học ở trường nhưng không học ông, đưa đơn kiện thành phố là làm cho đức “trình bạch của con gái bà lâm nguy”. Ông biết rằng người ta ám chỉ mình, đòi kiện lại, tòa bảo vụ đó không liên quan gì đến ông. Nhưng viên biện lý tuyên bố rằng các tác phẩm của ông “bẩn thỉu, dâm dăng, trái với chân lý, phản đạo đức vân vân...”

Thế là người ta tổ chức một cuộc “săn bắt” ông như thời trung cổ săn bắt các mục phù thủy. Khắp nước Mĩ coi ông như là “ta bu”, không dám gần ông, tiếp xúc với ông. Những người đã mời ông diễn thuyết, bây giờ đều hủy bỏ kế ước. Không nơi nào chịu cho ông mượn phòng để diễn thuyết, có hỏi ông phải trốn trong nhà, không dám ra đường, sợ bọn tín đồ Kitô giáo giết, mà cảnh sát có thấy cũng đứng ngó. Không một tờ báo nào chịu đăng bài của ông.

Một nhóm học giả bên vực ông như Aldous Huxley, Dewey, Wiener, nhưng rốt cuộc ông cũng mất chỗ dạy ở đại học New York. Tình cảnh ông thật nguy nan: một vợ, ba con mà không có cách gì kiếm ăn được.

May thay, tiến sĩ Barnes, một người chế thuốc Argyrol mà thành tỉ phú, thành lập học viện Barnes ở gần Philadelphie, kí kế ước mời ông dạy triết 5 năm cho trường.

Nhưng Barnes tính bất thường, lại hay ưa nịnh, hiếu thắng, chẳng bao lâu bất bình về Russell, và cuối năm 1942 không cho ông dạy nữa, lấy cớ rằng các bài giảng của ông không soạn kĩ, nông nổi. Vụ đó đưa ra tòa, vì Barnes có lỗi không tôn trọng kế ước, nhưng ba bốn năm sau, khi Russell về Anh rồi, tòa mới xử xong và ông mới được nhận tiền bồi thường.

Vậy đầu năm 1943, Russell lại thất nghiệp, nhưng rồi ông cũng được diễn thuyết ở vài nơi. Trong khi đó ông gom những bài giảng của ông ở học viện Barnes, bổ túc, sửa chữa thành một cuốn dày, nhan đề là *Lịch sử triết lý phương Tây*, gởi cho nhà xuất bản Simon and Schuster; nhà này nhận in, đưa trước ông ngay hai ngàn Mĩ kim và hẹn sáu tháng sau sẽ đưa thêm một ngàn Mĩ kim nữa. Cuốn đó không ngờ sau bán rất chạy, đứng vào hạng “best

seller” ở Mi trong một thời gian lâu, và được dịch ra nhiều ngôn ngữ. Nhờ tác quyền đó ông sống thong thả cho tới khi về Anh.

Russell đã làm công việc tổng hợp lịch sử triết học từ thời trước Socrate cho tới hiện đại. Trong bài tựa, ông nói rõ ràng một cá nhân không làm sao biết kỹ về từng triết gia một trong số mấy chục triết gia quan trọng từ thời cổ tới nay, và ông xin những độc giả nào hiểu rõ hơn ông khoan hồng với ông. Mục đích của ông là đặt mỗi triết gia vào xứ của họ, thời đại của họ để độc giả thấy được cái dòng lịch sử triết học có những chi lưu nào, biến chuyển ra sao, giúp cho nền văn minh tiến bộ ra sao. Ông bảo:

“Các triết gia vừa là “quả” vừa là “nhân”. Họ là kết quả của hoàn cảnh xã hội, của chính sách chính trị và các chế độ thời họ. Và họ là nguyên nhân (nếu họ may mắn thành công) của những tin tưởng gây nên chính sách chính trị và các chế độ đời sau... Tôi đã hết sức trình bày cho đúng sự thực rằng mỗi triết gia là kết quả của hoàn cảnh, thời đại cùng điều kiện sống; rằng những ý tưởng cùng cảm xúc lờ mờ thấm nhuần xã hội ở một thời đại nào đều kết tinh và thành hình trong học thuyết của triết gia tiêu biểu cho thời đại đó”⁽¹⁾.

Nhờ ông có công tra cứu nhiều tài liệu cổ, nhờ ông đọc được cái triết gia Hi, La, Đức, Pháp, Ý trong nguyên tác, nhất là nhờ văn tài của ông nên tác phẩm rất hấp dẫn, sáng sủa và nội dung rất phong phú. Dĩ nhiên, không làm sao không có khuyết điểm. Nhiều nhà phê bình đã vạch những chỗ ông hiểu lầm Kant và Bergson, nhưng điều đó ông đã cáo lỗi trước rồi.

Một số nhà phê bình khác trách ông không vô tư, mà chỉ lựa những sự kiện nào hợp với thành kiến, chủ trương của ông. Ông đáp:

“Có người nào là hoàn toàn vô tư không? Mà nếu có thì họ cũng không làm cho ta thích sử dụng. Tôi cho rằng ai tự cho mình vô tư là người đó có ý gian dối. Một cuốn sách cũng như mọi công trình khác phải nhất trí qui vào một điểm chính nào đó. Cho nên một cuốn gồm nhiều bài tiểu luận của nhiều tác giả không làm cho ta thích bằng một cuốn của một tác giả duy nhất. Vì tôi cho rằng không người nào không có thành kiến, cho nên khi soạn một bộ sử lớn thì tốt hơn hết, tác giả nên nhận rằng mình có thành kiến đi, như vậy độc giả nào không vừa ý sẽ tìm đọc những tác giả khác chủ trương ngược lại mình. Rồi hậu

(1) Do Herbert, Gottschalk dẫn trong *Bertrand Russell: a life*. Barnes and Noble Inc. New York 1967.

thế sẽ xét xem hai thành kiến đó, hai chủ trương đó, thành kiến nào, chủ trương nào gần đúng sự thực hơn”.

Thời gian cuối cùng ở Mỹ của ông khá dễ chịu. Ông có một căn nhà nhỏ ở trên bờ hồ tại Princeton. Mỗi tuần ông lại trò chuyện với Einstein một lần.

Năm 1944, ông lại tòa đại sứ Anh ở Washington xin về quê hương, để làm tròn phận sự một thượng nghị sĩ (vì từ khi anh ông mất, ông được nối tước bá và đương nhiên được vào Thượng viện). Đợi lâu lắm mới được phép. Bà và cậu Conrad về trước, ông phải về sau. Cậu John và cô Kate đã về nước từ lâu rồi, cậu vợ Hải quân, còn cô thì dạy học.

PHẦN THỨ BA

SAU THẾ CHIẾN THỨ NHÌ 1944 – 1970

7

THƯƠNG XÓT NHÂN LOẠI CHỐNG KHÍ GIỚI HẠCH ÂM

Nửa năm đầu 1944, tuy chiến tranh ở châu Âu đã có mòi chấm dứt, nhưng vượt Đại Tây Dương vẫn là một việc khó khăn. Bà Russell và cậu Conrad đi chuyến tàu Queen Mary. Tàu chạy nhanh nhưng thiếu mọi tiện nghi, đầy nhóc đàn bà và trẻ con. Còn ông Russell đi chuyến Liberty Ship; người ta xét kĩ hành lí ông, thấy bản thảo cuốn *Lịch sử triết học Tây phương* (lúc đó chưa in), đọc kĩ từng trang một, sau trả ông, bảo: “Viết về lịch sử triết lí thì không có lợi gì cho Đức cả, không nguy hiểm. Đọc bản thảo của cụ tôi thích lắm”. Khi gần tới bờ biển Irlande, người ta ngại bị tàu ngầm Đức tấn công, bảo các hành khách phải chuẩn bị để có tai nạn thì nhảy ngay xuống biển. Sau cùng ông yên ổn tới Londres, tìm mấy ngày mới gặp lại được vợ con. Ông kí hợp đồng dạy triết cho Trinity College trong năm năm.

Trong năm năm, từ 1944 tới 1952, mặc dầu đã ngoài bảy mươi, ông hoạt động rất mạnh về chính trị và văn hóa.

*

Ngay từ khoảng 1920, ông là một trong số rất ít các nhà khoa học ngờ rằng nhân loại sẽ chế tạo được một thứ khí giới hạch tâm. Năm 1940, ông không còn ngờ gì nữa và lo cho tương lai nhân loại, nhưng đại đa số dân chúng, ngay cả vài nhà khoa học nữa, không tin rằng sẽ có chiến tranh nguyên tử, bảo: “Không, nhân loại đâu mà ngu tới mức đó”.

Khi hai trái bom nguyên tử đầu tiên nổ ở Hiroshima và Nagasaki, trong nháy mắt, giết hại mấy trăm ngàn người, các nhà khoa học và một số chính trị gia mới dám ra suy nghĩ.

Ít tháng sau, Russell đọc ở Thượng viện Anh một diễn văn, trình bày nguy cơ một chiến tranh nguyên tử. Ông tiên đoán rằng người ta sẽ chế tạo những khí giới hạch tâm mạnh gấp trăm hai trái bom thả xuống Nhật, và phải kiếm cách kiểm soát ngay những khí giới đó để dùng vào mục tiêu hòa bình, nếu không, cuộc thi đua chế tạo sẽ mỗi ngày mỗi hăng, khó mà chặn lại được. Cả viện vỗ tay hoan nghênh, nhận rằng những nỗi lo sợ của ông không phải là quá đáng, nhưng ai cũng nghĩ: “Cái đó xa vời quá, để đợi các cháu mình lo cũng vừa”. Rốt cuộc Thượng viện chẳng đưa ra một đề nghị nào cả.

Nhưng Russell và vài người bạn vẫn hô hào phải tìm cách ngăn chặn lại gấp, nếu không thì quá trễ. Lúc đó Nga chưa có bom nguyên tử, nhưng ai cũng biết rằng chẳng bao lâu nữa sẽ có; Mĩ đề nghị với Nga: Mĩ sẽ hủy bỏ các bom nguyên tử đã chế tạo, Nga sẽ không thí nghiệm để chế tạo nữa, Nga không nghe.

Tháng 8 năm 1949, Nga cho nổ trái bom nguyên tử đầu tiên. Cuộc thi đua bắt đầu rồi, và Nga sẽ không khi nào chịu ngừng nếu chưa đuổi kịp được Mĩ. Russell biết như vậy nên từ cuối năm 1948, đề nghị với Mĩ tấn công ngay Nga, buộc Nga phải hủy bỏ các khí giới nguyên tử. Trong phần phụ lục cuốn *Lương tri và chiến tranh hạch tâm* ông trình bày những lí do tại sao ông chủ trương như vậy.

Nhiều người trách ông là tự mâu thuẫn với mình, từ trước vẫn đề cao hòa bình, bây giờ lại hung hăng, hiếu chiến. Ông đáp rằng ông không khi nào chủ trương phải giữ hòa bình với bất cứ giá nào, rằng vẫn có những trường hợp rất hiếm cần phải chiến tranh, nếu không thì sự nguy hại còn lớn hơn nữa.

Không ai nghe đề nghị của ông, và càng ngày ông càng hóa ra bi quan, gần như bị một chứng bệnh thần kinh, tâm trạng sợ sệt, bất an.

Năm 1948, hội Nga phong tỏa Berlin, Mi phải lập cầu hàng không để phá cuộc phong tỏa. Russell được chính phủ Anh phái qua Berlin thuyết phục dân chúng Berlin chống cự mưu mô của Nga muốn trục xuất Đồng minh ra khỏi Berlin. Ông dùng giấy thông hành của nhà binh và lần đó là lần đầu tiên ông bận quân phục.

Đã mấy chục năm mới trở lại Berlin, ông xúc động khi thấy cảnh tàn phá ghê tởm của kinh đô đó. Không một ngôi nhà nguyên vẹn, ông không hiểu người Đức che mưa che nắng cách nào. Cả Anh và Nga đều chịu trách nhiệm, vì Đức đã sắp đầu hàng rồi, mà họ còn diệt 135.000 người Đức, san phẳng nhà cửa, dinh thự và biết bao kho tàng nữa thì thật là dã man. Ông lồm giong, không làm sao hiểu nổi tâm lý của Đồng minh. Họ hành động vô lý quá: cắt nước Đức ra làm hai khu vực Đông và Tây, thì chỉ thêm gây tình trạng căng thẳng về chính trị thôi. Vô lý nhất là Berlin chia làm hai khu vực mà khu vực Tây nằm lõm trong địa phận Đông Đức, không có đường vô, trừ đường hàng không.

Trở về Anh, ông đọc nhiều bài phát thanh cho đài B.B.C; năm 1953 khi Staline mất, ông soạn một bài mạt sát Staline, nhưng đài B.B.C không cho đọc.

Cũng trong năm 1948, ở Đức về, ông được qua Na Uy để thuyết phục người Na Uy đứng về phe Tây phương chống lại Nga. Ông ngồi thủy phi cơ đi từ Oslo tới Trondheim. Trời nổi cơn dông, phi cơ hạ xuống mặt biển rồi chìm dần dần. Nhiều chiếc tàu nhỏ chạy lại cứu. May quá, ông ngồi trong phòng dành cho những người hút thuốc, nhảy ra kịp, lội khoảng trăm thước và được vớt lên. Chuyển đó những người không ngồi trong phòng hút thuốc, đều bị mắc kẹt, chết đuối hết.

Năm 1950, ông được một cơ quan Úc mới qua diễn thuyết về chiến tranh lạnh. Ông thấy xứ đó đất cát còn mênh mông, không bị chiến tranh tàn phá, có nhiều triển vọng, và ông hi vọng rằng Úc một mặt sẽ phát triển kinh tế, một mặt giữ được văn hóa cổ châu Âu, mà tạo được một đời sống quân bình về thực tế và lý thuyết, về vật chất và tinh thần, có thể dung hòa được cũ và mới. Chiến tranh Triều Tiên lúc đó phát sinh, ông sợ sẽ gây ra thế chiến thứ ba mà châu Âu sẽ tan tành. Trên đường về Anh, ông ghé Singapour, đọc một diễn văn khuyên Anh nên tự ý rút ra khỏi Châu Á, như đã rút khỏi Ấn Độ, đừng đợi đến khi bị trục xuất trong một chiến tranh nữa. Như vậy sẽ được cảm tình của các dân tộc Châu Á, mà các dân tộc này có thể thành lập một khối trung lập do Nehru lãnh đạo. Đề nghị đó, chính phủ Anh cũng không nghe.

Ở Úc về, ông lại qua Mỹ diễn thuyết ở Nouvelle Angleterre, Princeton, Columbia, New York. Ông ngạc nhiên thấy rằng lần này ông đã không bị nghi kị, đả đảo, mà còn được hoan nghênh, ngay cả ở New York nữa. Thính giả càng ngày càng đông, phòng nào cũng hóa ra thiếu chỗ. Đề tài chính của ông là ảnh hưởng của khoa học tới xã hội: khoa học làm tăng khả năng của con người lên, nhưng khả năng phá hoại còn tiến mạnh hơn khả năng kiến thiết nữa, và muốn khỏi bị tiêu diệt, nhân loại phải giao cái quyền dùng chiến tranh khoa học cho một cơ quan quốc tế tối cao.

Trên tờ *New York Times Magazine* ngày 16 tháng 12-1951, ông đăng mười điều mà ông gọi là *Thập giới tự do*, không phải để thay mà để bổ túc Thập giới trong Thánh kinh:

1. *Đừng tuyệt đối tin chắc một điều gì hết.*
2. *Đừng bao giờ che giấu sự hiển nhiên, vì nhất định thế nào nó cũng hiện ra.*
3. *Đừng bao giờ răn cấm người ta suy nghĩ, vì cấm thì sẽ thành công đấy⁽¹⁾.*
4. *Khi có ai chống đối ta, dù là vợ hay con, thì răn dùng lí luận mà thuyết phục họ, chứ đừng dùng uy quyền mà bắt họ phải im vì thắng bằng uy quyền thì không thực là thắng.*
5. *Đừng trọng uy quyền của người khác vì luôn luôn có thể gặp những uy quyền trái ngược nhau.*
6. *Đừng dùng sức mạnh để diệt những ý kiến mà ta cho là độc hại, vì nếu làm vậy thì chính những ý kiến đó sẽ diệt lại ta.*
7. *Đừng ngại đưa ra những ý kiến kì dị, khác người, vì ý kiến nào hiện nay được chấp nhận thì hồi mới đầu cũng là kì dị cả.*
8. *Nên thích một sự chống đối thông minh hơn là một sự đồng ý thụ động, vì nếu ta biết đánh giá đúng sự thông minh thì sự chống đối thông minh thực ra còn có phần hòa hợp với ta hơn là sự đồng ý thụ động.*
9. *Phải luôn luôn trọng chân lí dù nó làm cho ta khó chịu, vì giấu nhem nó thì sẽ còn khó chịu hơn nữa.*
10. *Đừng ao ước cái hạnh phúc của hạng cho rằng thế giới này hoàn hảo nhất rồi, vì phải ngu ngốc mới cho thế giới này là hoàn hảo, đầy hạnh phúc.*

(1) Dĩ nhiên thành công như vậy chỉ có hại cho nhân loại.

Ông soạn được những cuốn dưới đây về xã hội, chính trị.

– *Xã hội loài người về phương diện luân lý và chính trị.*

– *Những hi vọng mới cho một thế giới đương biến chuyển.*

Không kể vô số diễn văn và bài đọc trên đài phát thanh B.B.C.

Ông lại viết tiểu thuyết nữa. Ngay từ năm 1912, ông đã viết một truyện có tính cách chính trị theo kiểu tiểu thuyết của Mallock, nhưng thấy dở, ông không cho in.

Sau đó ông viết một tập truyện hoang đường: *Satan ở ngoại ô*, tập truyện *Ac mộng các nhân vật danh tiếng*. Trong một truyện ông tả sự biến chuyển trong tâm hồn một người có tư tưởng tự do rồi lần lần biến thành một kẻ cuồng tín theo thuyết chính thống (hay theo chính giáo); ông có ý mỉa mai tất cả các tôn giáo lớn của nhân loại, càng ngày càng khô cứng, “ngạnh hóa” đi. Trong một truyện, nhân vật chính là một nhà phân tâm học Mĩ bất bình về thiên hạ không hiểu gì học thuyết phân tâm cả mà áp dụng bậy, đem các nhân vật chính trong các kịch của Shakespeare ra “phân tâm” để trị bệnh, khiến cho Shakespeare phải thốt lên: “*Bọn người này sao mà ngu thế!*”. Truyện đó được một bác sĩ Mĩ khen.

Các nhà xuất bản, cả độc giả nữa, không chịu nhận ông là một nhà viết truyện, cho rằng ngành đó không phải của ông. Ông sở dĩ viết vì thấy không có cách nào tốt hơn để trình bày quan điểm của mình bằng lối kể những truyện ngụ ngôn đó.

Ông chỉ làm mỗi một tập thơ xuất bản ở Mĩ, nhan đề là: *Ông giám mục và ông Ủy viên*.

Từ năm 1944, ở Mĩ về, chính quyền Anh không những hết nghi kỵ ông, mà còn kính trọng ông nữa, nên năm 1949 tặng ông một huy chương vinh dự nhất: *Order of Merit*. Người Anh nào cũng có tinh thần quốc gia, thủ cựu và trọng Hoàng gia; ông mừng lắm, lại điện Buckingham để được gắn huy chương. Anh hoàng có vẻ hơi lúng túng, bảo ông: “Ông đôi khi hành động một cách không thích hợp chút nào cả nếu ai cũng theo ông”. Ông đáp: “Cách hành động của mỗi người tùy theo nghề nghiệp của người đó; người đưa thư gõ cửa mỗi nhà thì được, nếu một người nào khác mà cũng gõ cửa từng nhà thì là một tai họa cho công chúng”.

Năm sau ông lại được luôn giải thưởng Nobel về văn chương; điều đáng ngạc nhiên nhất là người ta thường cuốn *Hôn nhân và luân lý* của ông, chính tác phẩm đã làm cho ông bị mạt sát kịch liệt ở Mĩ mười năm trước.

Hai danh dự liên tiếp đó làm cho ông ngại rằng tình thân ông sẽ thỏa mãn trong sự hủ hóa vì những tư tưởng chính thống. Nghĩ vậy ông càng hoạt động dữ, hăng hái hơn, lạc quan hơn. Năm đó ông 78 tuổi.

*

Năm 1949, bà vợ thứ ba của ông, Patricia Helen Spence, tỏ ý chán ông, hai người bèn xa nhau và làm đơn xin li dị.

Nhưng từ khi ở Mĩ về, bà vợ thứ nhất Alys, mà mấy chục năm ông không gặp, tìm lại thăm ông và thỉnh thoảng thư từ với ông. Năm 1949, tám mươi hai tuổi, bà viết một tập *Tự truyện*, có đoạn kể lại cuộc đời sống chung với ông, không trách gì ông cả mà còn ân hận rằng không đủ thông minh để hiểu ông nữa.

“NGƯỜI SOI ĐƯỜNG CHO HÒA BÌNH”

Chỉ một số rất ít văn nhân như Marcel Proust nhờ một tác phẩm mà lưu danh lại hậu thế, còn hầu hết đều phải viết nhiều, năm sáu chục tác phẩm trở lên, mà muốn viết nhiều thì phải có một sinh lực cực dồi dào như Balzac, hoặc phải thọ. Một số được Trời hậu đãi, vừa có sinh lực dồi dào lại vừa thọ: Tolstoi 82 tuổi, Hugo và Goethe đều 83 tuổi, gần đây André Maurois cũng thọ ngang Tolstoi. Mấy nhà đó đều viết đều đều ít nhất là nửa thế kỉ, lưu lại non trăm tác phẩm. Nhưng thọ nhất thì phải kể Fontenelle, một triết gia Pháp ở thế kỉ XVII, đúng một trăm tuổi (1657 – 1757) và Bertrand Russell: 98 tuổi.

Ông từ hồi trẻ, lúc nào cũng mảnh khảnh, chẳng tập thể thao hay Judo gì cả, mà sao sinh lực mạnh thế. Cho tới 80 tuổi chỉ có mỗi một lần đau nặng, suýt chết vì bệnh sung phổi, hồi ông dạy học ở Bắc Kinh. Năm 81 tuổi, ông lại bị bệnh đó nữa, cũng suýt chết ở Anh, rồi cũng lại qua khỏi, hưởng thêm non hai chục năm mà ông cho là quãng đời sung sướng nhất của ông và điều này mới đáng phục, những dư niên đó lại là những năm ông hoạt động nhiều nhất cho nhân loại.

Trong cuốn *Chinh phục hạnh phúc*, ông bảo nhờ sống theo ý ông, bất chấp dư luận, chẳng có mặc cảm gì cả, chẳng sợ sệt gì cả, mà đời ông càng về già càng sướng. Đúng vậy. Tám mươi tuổi mà ông chẳng kiêng cử gì hết, cứ ăn cho thích khẩu, uống Whisky mỗi bữa, ngậm ống điếu, hít từng hơi dài khoan khoái vô cùng. Lại cưới thêm một bà vợ thứ tư nữa chứ! Chính nhờ bà này mà, sau ba lần thất bại với ba bà trước. Ông đã tìm được tình yêu, cái đam mê thứ nhất trong đời ông, là đạt được “cảnh thiên đường huyền bí trên cõi trần, mà các vị thánh và các thi sĩ đã mơ tưởng” như ông nói.

Bà tên là Edith Finch, tổ tiên là người Anh qua Mỹ lập nghiệp từ lâu;

tôi không rõ tuổi bà bao nhiêu, coi trên hình đoán rằng ít gì bà cũng kém ông hai chục tuổi. Ông gặp bà lần đầu tiên vào khoảng 1930, khi bà dạy học ở Bryn Maur (Mi). Mười năm sau ông gặp lại cũng ở Mi. Năm 1950 trong khi ông diễn thuyết ở Columbia, họ gặp lại nhau nhiều lần nữa. Tình thân mỗi ngày một đậm thêm và bây giờ hai người thấy rằng xa nhau không được. Edith Finch qua Londres ở cho gần ông, khi thủ tục li dị với bà Patricia xong rồi, ông làm lễ cưới bà, năm 1952.

Hai ông bà dắt nhau đi coi thắng cảnh ở Pembroke Lodge, Kew Gardens, đi du lịch Hi Lạp. Tối nào cũng đọc sách lớn tiếng cho nhau nghe, lâu lâu đi coi hát. Những lúc đó họ sung sướng quá, quên hết cả những cảnh ghê tởm trên thế giới, chỉ nghĩ tới hạnh phúc của nhau thôi. Càng sống chung họ càng thấy thị hiếu, tính tình, hoàn toàn hòa hợp nhau. Edith không biết gì về triết, về toán, nhưng biết nhiều cái khác mà Russell không biết; còn thái độ hai người đối với xã hội, thế giới thì giống nhau. Cho nên hạnh phúc của ông mỗi ngày một tăng, “không đoán được tới đâu là cùng” (lời của ông). Ông bảo tất cả những hoạt động của ông từ năm 1950 trở đi đều có bà dự vào. Và vài năm trước khi mất cho in bộ *Tự truyện*, ông đề tặng bà như sau:

To Edith

*Through the long years
I sought peace,
I found ecstasy, I found anguish,
I found madness,
I found loneliness,
I found the solitary pain
That gnaws the heart,
But peace I did not find.*

*Now, old and near my end,
I have known you,
And knowing you,
I have found both ecstasy and peace,
I know rest,*

*After so many lonely years,
I know what life and love may be.
Now, if I sleep,
I shall sleep fulfilled⁽¹⁾*

Tặng Edith

*Trong bao nhiêu năm dang dở,
Anh đã tìm sự yên ổn,
Anh đã thấy niềm vui cực độ, anh đã thấy nỗi lo lắng,
Anh đã thấy sự điên cuồng,
Anh đã thấy cảnh cô độc.
Anh đã thấy nỗi đau khổ hiu quạnh,
Nó gặm nhấm con tim anh,
Mà sự yên ổn thì anh tìm không thấy,
Bây giờ già rồi, gần tới cuối đời rồi,
Anh đã được biết em,
Và, biết em,
Anh đã tìm thấy được cả niềm vui cực độ và sự yên ổn.
Anh đã được biết sự nghỉ ngơi,
Sau bao nhiêu năm cô độc,
Anh được biết thế nào là cuộc sống theo tình yêu,
Bây giờ đây, nếu anh phải ngủ giấc ngàn thu
Thì anh sẽ nằm xuống, hoàn toàn mãn nguyện.*

Bài đó là một bài thơ không vần, một bài thơ tuyệt tác, cảm động hơn những bài *Tristesse d'Olympio* của Hugo, *Le lac* của Lamartine, *Souvenir* của Musset. Thực ra, không thể so sánh được... Trong văn học phương Tây tôi chưa hề thấy bài nào như vậy; mà ngay trong văn học Trung Hoa, những bài Tặng vợ của Lý Bạch, Đỗ Phủ, Tô Đông Pha cũng chỉ phảng phất như vậy thôi. Trong những hàng đó như có cái hương thơm của phương Đông

(1) Soạn giả xin cảm ơn ông Cung Giu Nguyên đã chép giùm cho bài này.

hòa hợp với cái đầm thắm của phương Tây; sau cái rạo rực chua chát của phương Tây là cái tĩnh mịch, trầm lặng của phương Đông.

*

Tám mươi tuổi Russell mới tìm thấy được sự yên ổn, bình tĩnh trong ái tình, nhưng trước những đau khổ của nhân loại, trước cái nguy cơ chiến tranh nguyên tử, lòng ông càng sùng sục lên, giọng ông càng gay gắt mặt sát tất cả các nhà cầm quyền, ngọn roi của ông không chừa một ai. Con người khô đét như con mummified, sao mà dữ thế!

Năm 1954 thấy cái họa nguyên tử tăng lên nhiều, ông lập một chương trình hành động đại qui mô.

Ông viết một bài đọc ở đài B.B.C nhan đề là *Nhân loại lâm nguy*, đoạn kết như sau;

“Nếu chúng ta muốn thì tiền đồ của nhân loại là một sự tiến bộ liên tục tới hạnh phúc, khoa học và sự minh triết. Hay là chúng ta muốn bị tận diệt vì không thể quên được những nỗi bất bình đối với nhau? Tôi lấy tư cách một con người mà kêu gọi nhân loại: nhân loại nên nhớ nhân tính, tình người của mình mà quên mọi cái khác đi. Được vậy thì con người mở rộng ra đưa ta vào một thiên đường mới; nếu không thì chỉ còn đợi sự tận diệt nó xảy ra thôi”.

Bài đó có một kết quả không ngờ. Ông nhận được vô số thư tán thành, khuyến khích, nhiều tờ báo xin bài, nhiều cơ quan xin ông diễn thuyết, ông không thỏa mãn xuể. Người ta lại cho ông biết nhiều sự kiện đáng buồn, chẳng hạn một người bảo ông rằng hội đồng quận Battersea đã quyết định hễ có chiến tranh nguyên tử thì khi nghe còi báo động, mọi người phải chạy ngay lại công viên Battersea, tại đó có những xe buýt cấp tốc chở họ ra đồng ruộng để được yên ổn!

Nhưng cũng có một số bất bình với ông. Trong một cuộc diễn thuyết, một thính giả nổi quạu, đứng lên bảo ông y hết một con khi, ông đáp lại: “Nếu vậy thì ông nên mừng rằng sắp được nghe những tiếng nói của tổ tiên ông”.

Ông được ban soạn *Bách khoa tự điển Pears* tặng giải thưởng cho người nào đã gắng sức làm một việc đáng khen nhất trong năm. Giải thưởng đó ghi: “*Tặng Bertrand Russell, người soi đường cho Hòa bình – 1955*”.

Hội các “Nghị sĩ thế giới”, đúng hơn là “Hội các nghị sĩ chủ trương

thành lập một chính phủ thế giới”, đặc biệt chú ý tới lời hô hào của ông và mời ông qua Rome dự các phiên họp.

Ông nảy ra ý mời một số nhà khoa học danh tiếng, được trọng vọng khắp thế giới, nhưng ý thức hệ trái nhau, nghĩa là cả tư bản lẫn cộng sản, cùng kí tên trên một tờ tuyên ngôn. Ông hỏi ý kiến Einstein trước hết. Einstein nhiệt tâm tán thành, nhưng vì sức yếu (năm đó Einstein đã 76 tuổi) và bận nhiều việc đã lỡ hứa rồi, nên chỉ ủng hộ, góp ý kiến, giới thiệu một số nhà bác học có cảm tình được thôi. Russell bèn thảo tờ tuyên ngôn gửi cho Đông (tức Cộng sản) và Tây. Đi Rome về ghé Paris, ngồi phi cơ được tin Einstein mới từ trần, ông rất buồn, lo rằng kế hoạch của ông phải bỏ, không ngờ về tới khách sạn ở Paris, ông thấy bức thư của Einstein cho biết bằng lòng kí tên trên bản tuyên ngôn. Đó là một trong những hành động cuối cùng vì nhân loại của Einstein.

Ở Paris, Russell bàn cãi lâu với Frédéric-Joliot-Curie, nhà bác học theo Cộng. Ông này tán thành trên nguyên tắc, nhưng còn do dự.

Hồi này Russell bận việc tíu tít; bay mấy lần qua Rome, qua Paris, dự các cuộc thảo luận, đọc diễn văn, tiếp khách, trả lời thư từ bốn phương, lại phải giúp đỡ con trai lớn và cháu nội (họ nghèo), nuôi cậu con út, và chu cấp đều đều cho bà vợ thứ hai và thứ ba.

Ông định họp báo ngày 9 tháng 7 (1955) ở Caxton Hall. Phải chuẩn bị một tuần lễ, gửi thư mời các chủ báo trong nước, các đại diện báo ngoại quốc, báo tin cho các đài phát thanh, truyền hình mà không cho biết trước mục đích cuộc hội họp, chỉ nói mơ hồ rằng sẽ trình một tài liệu quan trọng cho cả thế giới thôi. Như vậy người ta càng tò mò đổ xô tới nhà ông để săn tin. Điện thoại kêu suốt ngày. Ông không dám ra khỏi nhà, mà ủy ban tổ chức không cho phép ông trả lời điện thoại hoặc tiếp xúc với bất kì ai. Tại vạ trả lời điện thoại và tiếp khách trút cả lên bà và người nữ quản gia.

Sau cùng tới ngày họp báo, Giáo sư J. Roblat ở đại học Y khoa Saint Bartholomew nhận làm chủ tịch. Phòng họp đông nghẹt, có đủ các máy ghi âm và truyền hình. Roblat đọc ít lời khai mạc, rồi Russell giới thiệu bản tuyên ngôn gọi là *tuyên ngôn Einstein-Russell* gồm mười nhà bác học danh tiếng nhất kí tên: Einstein, Joliot Curie, Roblat, Muller, Max Born, Linus Pauling... Nhà vật lí học nổi danh Trung Quốc Li Sze Kuang không trả lời, nhà bác học Nga Skobeltsyine viết thư tán thành nhưng không kí tên trên bản tuyên ngôn.

Dưới đây là đoạn đầu ông tuyên bố với thính giả:

“Bản tuyên ngôn dưới đây về những nguy hại của chiến tranh hạch tâm, đã được một số các nhà khoa học nổi danh nhất, ở nhiều xứ trên thế giới kí tên. Bản tuyên ngôn cho ta thấy rõ rằng trong một chiến tranh hạch tâm, không phe nào có hi vọng thắng được, mà sẽ có nguy cơ tận diệt nhân loại vì những bụi phóng xạ. Công chúng và ngay các nhà cầm quyền trên thế giới cũng không được cảnh cáo rõ ràng về nguy cơ đó. Bản tuyên ngôn còn cho biết rằng dù hai phe thỏa thuận với nhau để cấm dùng các vũ khí hạch tâm, thì vấn đề vẫn chưa giải quyết được thực sự vì khi có một chiến tranh lớn, hai bên sẽ bất chấp những thỏa ước cấm đoán đã kí mà chắc vẫn tiếp tục, sản xuất các vũ khí đó. Chỉ còn mỗi một niềm hi vọng cho nhân loại là làm cách nào tránh được chiến tranh. Gợi một số suy tư để tránh chiến tranh, đó là mục đích bản tuyên ngôn này...”

Bản tuyên ngôn được phát cho mỗi thính giả. Trong bộ *Tự truyện*, Russell không chép lại, nên tôi không biết nội dung ra sao.

Thính giả tỏ thiện cảm, hoan nghênh nữa. Các tờ báo lớn Âu Mỹ đều tường thuật và Russell được coi là người cầm đầu phong trào hòa bình thế giới.

Luôn ba năm sau, ông tổ chức và dự gần hết các cuộc hội nghị hòa bình ở Âu và nhiều lần được bầu làm chủ tịch. Hội các Nghị sĩ Thế giới tổ chức một cuộc hội nghị nữa gồm các nhà bác học Đông và Tây vào tháng sáu năm 1956. Lần này có ba bác học Nga ở Hàn lâm viện Moscou và nhiều nhà ở các nước khác tới dự. Phong trào đã tiến thêm được một bước. Nhưng tháng mười năm đó xảy ra hai biến cố làm cho ông bức mình, tức cuộc nổi loạn của dân chúng Hung Gia Lợi bị Nga đàn áp tàn nhẫn, và vụ liên quan Anh, Pháp, Do Thái tấn công Ai Cập, chiếm kinh Suez.

Đầu năm 1957, Thủ tướng Nehru cũng muốn tổ chức một hội nghị các nhà bác học thế giới ở New Delhi. Thành công hơn cả là cuộc hội nghị Pugwash ở Nouvelle Ecosse Canada). Có hai mươi hai nhà bác học Mĩ, Nga, Trung Quốc, Ba Lan, Úc, Áo, Pháp, Anh, Nhật, Canada tới dự. Hai ngôn ngữ chính thức là tiếng Anh và tiếng Nga (thêm một tiến bộ nữa). Không khí rất thân thiện. Người ta thành lập ba ủy ban: ủy ban thứ nhất nghiên cứu về các nguy hại của nguyên tử năng; ủy ban thứ nhì xét về sự kiểm soát các vũ khí hạch tâm; ủy ban thứ ba về trách nhiệm của các nhà khoa học Đông và Tây trong các công việc thử bom nguyên tử.

Cuối năm 1957, Ủy ban thường trực họp ở Londres, tháng chín năm sau họp ở Kitzbuhl (Ao) rồi ở Vienne và đưa ra bản Tuyên ngôn Vienne.

Kết quả cụ thể nhất của phong trào Pugwash đó là điều ước cấm thử khí giới hạch tâm ở trên mặt đất trong thời bình; từ đó Nga, Mĩ, Anh muốn thử thì đều phải thử sâu dưới đất. Russell không thỏa mãn về kết quả đó; theo ông, điều ước đó có giảm được một chút cái nguy hại của chất phóng xạ, nhưng lại ngăn cản chứ không giúp gì nhân loại trên con đường tiến tới sự triệt để cấm dùng vũ khí hạch tâm. Tuy nhiên cũng đáng mừng rằng Đông Tây đã có thể làm việc chung với nhau được.

88 TUỔI CÒN BỊ NHỐT KHÁM

Tháng 11 năm 1957, thấy sự tranh chấp giữa Nga Mĩ càng gay go, hai cường quốc đó có vẻ cùng tuột xuống một vực thẳm, lời kéo theo cả nhân loại, Russell cho đăng một bức thư ngỏ gửi cho Eisenhower và Kroutchev trong đó ông gọi họ là: “*Các ông đại cường*” và trình bày cho họ thấy rằng họ có nhiều điểm tương đồng hơn là những điểm tương dị, mà chính những điểm tương đồng mới quan trọng, vậy họ hợp tác với nhau thì có lợi cho họ hơn là có hại. Lúc đó ông tin sự hợp tác quốc tế là cách duy nhất để tránh chiến tranh.

Bức thư đó đăng rồi, Kroutchev trả lời ông liền, còn Eisenhower làm thinh. Mãi hai tháng sau Dulles mới trả lời thay Eisenhower. Kroutchev lại viết thư cho ông nữa để đáp những luận cứ của Dulles. Tất cả những thư đó đều đăng trên tờ *New Statesman*. Ông cho rằng Kroutchev giọng tuy không tự chủ được, li luận đôi khi mâu thuẫn, nhưng lại thành thực hơn, có tinh thần hiểu biết hơn Dulles.

Cuối năm đó, Russell tổ chức cuộc Vận động hủy bỏ các vũ khí hạch tâm (Campaign for Nuclear Disarmement, viết tắt là C.N.D.). Ông làm chủ tịch, họp cuộc mít tinh đầu tiên ở Central Hall, ngày 17 tháng 2 năm 1958. Phong trào có tiếng vang lớn và lan rất mau: các tỉnh, quận đều có ủy ban địa phương; gây được một cuộc biểu tình, tiến tới Aldermaston (nơi chế tạo các vũ khí hạch tâm thời đó, cách Londres vài cây số) và nhiều cuộc biểu tình khác ở công viên Trafalgar (Londres).

Chính sau cuộc biểu tình Aldermaston đó, Eisenhower và Kroutchev muốn họp thượng đỉnh với nhau. Russell hi vọng nhiều, nhưng rồi cuộc hội họp đó không thành chỉ vì phi cơ do thám U-2 của Mĩ bị Nga hạ.

Tổ chức C.N.D thấy khó làm cho Nga Mi thỏa thuận với nhau được, đưa ra một đề nghị: Anh nêu gương cho thế giới, tự ý đơn phương hủy bỏ các vũ khí hạch tâm và yêu cầu Mi rời khỏi những căn cứ quân sự trên đất Anh, như vậy các quốc gia khác sẽ phải suy nghĩ mà tình hình thế giới bớt căng thẳng.

Năm 1958, Russell được giải thưởng Kalinga của Ấn Độ, hai năm sau được giải thưởng Sonning của đại học đường Copenhagen vì đã có công với văn hóa Châu Âu. Tác phẩm *Luong tri và chiến tranh hạch tâm* xuất bản năm 1959 được hoan nghênh, bộ trưởng Quốc phòng Anh viết thư khen ông và mời ông lại nói chuyện. Khi Russell tới, ông ta bảo: “Sách hay đấy, nhưng hủy bỏ các vũ khí hạch tâm chưa đủ, phải cấm chiến tranh mới được”. Russell chỉ trong sách đoạn chính ông đã đưa ra ý kiến đó, nhưng ông bộ trưởng vẫn không tin được rằng Russell có thể có một ý kiến thông minh như vậy⁽¹⁾. Russell ra về, chán nản, nhưng rút được kinh nghiệm này: hầu hết độc giả đều có thành kiến, chỉ lựa trong sách của mình những điều mà họ muốn tin thôi.

Ít lâu sau, ông lại cho xuất bản cuốn *Sự thật và tưởng tượng*, cuốn này bàn về văn hóa nhưng cũng khuyến khích sự hợp tác giữa các quốc gia.

*

Năm 1960, đài Truyền hình Anh phái Woodrow Wyatt phỏng vấn ông, và loạt bài phỏng vấn đó sau in thành một tập, nhan đề là: *Bertrand Russell nghĩ sao nói vậy*⁽²⁾. Tập đó tóm tắt được những tư tưởng chính của ông về triết lý, hôn nhân, chính trị, chiến tranh, hạnh phúc, quyền hành...

Trong buổi phỏng vấn về bom H, ông bác ý kiến của nhiều người cho rằng sức tàn phá kinh khủng của bom đó làm cho các chính quyền hoảng sợ mà không dám gây chiến với nhau. Ông bảo:

“Ai cũng biết rằng ông Nobel, người sáng lập ra giải Nobel hòa bình, trước đó đã chế tạo ra chất cốt mìn. Ông ta tưởng rằng chất này làm cho chiến tranh hóa ra rừng rợn quá, và không ai còn dám gây chiến nữa. Hậu quả có được như ông ta mong đâu, và tôi ngại rằng bom H

(1) Chuyện có vẻ khó tin, nhưng chúng tôi đã gặp một trường hợp như vậy.

(2) Bản dịch của tôi nhan đề là: *Thế giới ngày nay và tương lai nhân loại*. Văn Hóa, 1997. Nhan đề tiếng Anh là: *Bertrand Russel speaks his mind*.

ngày nay thì cũng vậy” (...) Con người dễ quen với mọi tình trạng một cách đáng sợ. Khi người ta liệng bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki, khắp thế giới đều kinh hoàng tự nhủ: “Cái đó mới thật là gớm khiếp”. Bây giờ bom nguyên tử đã thành một vũ khí chiến thuật và chẳng làm cho ai mất ngủ cả. Nó đã thành lỗi thời thảm hại, như cung và tên vậy”.

Và ông nhắc lại những đề nghị của ông từ trước: thành lập một chính quyền quốc tế giữ độc quyền sử dụng các vũ khí hạch tâm, có nhiệm vụ xét mọi sự xung đột giữa các quốc gia, đưa ra một giải pháp và nếu cần thì bắt thi hành giải pháp đó.

Và trong buổi phỏng vấn cuối cùng, ông gửi một thông điệp cho nhân loại ngày mai:

“Nhờ tri thức, các ông có những khả năng mà trước kia nhân loại không có. Các ông có thể dùng những khả năng đó cho cái thiện cũng như cho cái ác. Các ông sẽ dùng cho cái thiện nếu các ông nhận định được tình huynh đệ của mọi người, nếu các ông hiểu được rằng hết thảy chúng ta có thể sung sướng chung với nhau hoặc khổ sở chung với nhau. Thời này không còn là cái thời mà một thiểu số may mắn có thể sống bám trên sự khốn cùng của đại chúng nữa. Hết rồi (...). Các ông phải nhìn nhận, chấp nhận hạnh phúc của người láng giềng nếu các ông muốn mình cũng được hạnh phúc. Một sự giáo dục thông minh sẽ làm cho cá nhân hơn hờ và thấy một cách tự nhiên rằng hạnh phúc của người khác là điều kiện cốt yếu cho hạnh phúc của chính mình. Đôi khi nhìn về tương lai, tôi tưởng tượng một xã hội toàn những người tự do, khỏe mạnh, thông minh, không ai áp bức ai mà cũng không bị ai áp bức. Một thế giới toàn những người có ý thức, nhận định được rằng nên hưởng lợi chung với nhau hơn là kẻ nọ tranh giành với người kia; một thế giới mà mọi sự gắng sức đều hướng về một công trình tuyệt đẹp do trí tuệ và óc tưởng tượng của con người tạo nên. Nếu loài người muốn thì một thế giới như vậy có thể có được. Và nếu nó có, nếu một ngày nào đó nó có, thì sẽ là một thế giới vinh quang hơn, rực rỡ hơn, sung sướng hơn hết thảy các thế giới đã có từ trước tới nay”.

*

Năm 1960, thấy cuộc vận động hủy bỏ vũ khí hạch tâm và phong trào Pugwash chỉ gây được tiếng vang buổi đầu rồi lần lần chìm xuống, Russell

thay đổi chiến lược; khuấy động đại chúng, gây phong trào bất tuân chính quyền để buộc chính quyền phải thay đổi chính sách, nếu thành công ở Anh thì các nước khác sẽ theo mà phong trào sẽ lan rộng khắp thế giới.

Ông bèn thành lập “Uy ban 100 người” (Committee of 100), hầu hết gồm những chiến hữu của ông. Uy ban chống sự xây dựng căn cứ Mĩ Polaris ở Holy Loch và tổ chức một cuộc biểu tình “ngồi” ở công viên Trafalgar ngày 18 tháng 2 năm 1961. Năm ngàn người dự cuộc biểu tình, hấp dẫn một đám đông hai vạn người. Từ Trafalgar họ tiến tới bộ Quốc phòng, ngồi chung quanh bộ để phản kháng chương trình chế tạo bom hạch tâm của chính phủ. Chính phủ ra lệnh cho đội cứu hỏa phun nước vào bọn biểu tình, đội cứu hỏa không tuân lệnh. Khi đường phố bắt đầu lên đèn, bọn biểu tình mới giải tán có trật tự, Russell được quần chúng hát câu: “*For he's a jolly good fellow*”⁽¹⁾ để hoan nghênh.

Hai tháng sau, ngày 15-4, trong một cuộc hội họp ở Birmingham, ông đọc một diễn văn hô hào sự bất tuân chính quyền, đoạn cuối ông đã kích thích liệt các nhà cầm quyền Âu Mĩ:

“Trước kia chúng ta cho rằng Hitler là con quỷ vì muốn tận diệt người Do Thái, nhưng Kennedy, Mc. Millan và nhiều nhà văn khác nữa, cả ở Đông lẫn ở Tây hiện đang theo một chính sách mà hậu quả là tất cả chúng ta, Do Thái hay không Do Thái, cũng sẽ bị tận diệt. Họ còn vô cùng tàn ác hơn Hitler (...) Người nào chỉ còn le lói một tia sáng nhân đạo thôi cũng không thể tha thứ cái đó được và tôi không muốn tuân lệnh một chính quyền đang tổ chức sự tàn sát toàn thể nhân loại. Tôi sẽ làm tất cả cái gì tôi có thể làm được để chống những chính quyền như vậy bằng những phương tiện bất bạo động có hiệu quả, và tôi hô hào mọi người theo đường lối của tôi. Chúng ta không thể tuân lệnh bọn sát nhân được. Trong lịch sử sử nhân loại không có hạng người nào xấu xa như họ”.

Ông bảo rằng ông kinh khủng khi nghe bà Roosevell, và một triết gia Mĩ, Sidney Hook, tuyên bố rằng thù nhân loại bị tận diệt còn hơn là bị cộng sản thống trị.

Ngày mùng 6 tháng 8, “ngày Hiroshima”, Uy ban 100 người tổ chức hai cuộc biểu tình, một cuộc ở công viên Hyde Park. Cảnh sát cấm dùng

(1) “Vì hán là một gã rất bảnh”. Câu đó người Anh thường hát để chào một cách thân mật một người họ quý mến, cả khi người này là một nhân vật quan trọng.

máy phóng thanh. Ông dẫn đoàn biểu tình lại công viên Trafalgar để tiếp tục. Một tháng sau, hai ông bà bị đưa ra tòa vì đã hô hào đại chúng bất tuân chính quyền.

Mấy tháng nay chính quyền rất bức mình về những hoạt động của ông, mà họ cho là phá rối cuộc trị an. Nhưng không ai tin rằng chính quyền lại thất sách tới nỗi bỏ tù ông. Ông đề phòng trước, lấy chứng chỉ y sĩ để trình tòa nếu ông bị giam lâu. Quả nhiên ông bị kết án hai tháng tù, nhờ chứng chỉ đó mà giảm xuống còn một tuần.

Hôm tòa xử, các đường phố chung quanh tòa và các cửa sổ đông nghẹt người, nhiều cửa sổ trưng bông rực rỡ. Nghe lời tuyên án, mọi người trong phòng đồng thanh la ó: *"Thật nhục nhã! Bỏ tù một ông già tám mươi tám tuổi!"* Báo chí khắp thế giới đều đăng tin và phản đối chính phủ Anh.

Ông ở tù ra, một nhà báo bảo rằng một vị bá tước mà có những hành động cực đoan, hô hào, biểu tình, coi có vẻ không mấy đáng hoàng, ông đáp rằng ông bỏ tước bá làm chi, nó có lợi cho ông, ít nhất là vô khám, ông được đối đãi như một bá tước chứ không phải như một thường dân.

Ra khám được một tháng ông lại biểu tình nữa, hô hào quần chúng ở công viên Trafalgar nữa. Lần này ông đã đảo bọn tư bản hiếu chiến ở Mĩ, bọn chế tạo khí giới. Chúng "lợi dụng lòng ái quốc và tinh thần chống cộng của dân tộc Mĩ để số tiền nộp thuế của dân chui vào túi chúng. Chúng biết rõ chứ, nhưng chúng vẫn tàn nhẫn đưa thế giới tới sự tàn phá".

Nhưng ông cũng mạt sát cả Nga. Rồi ông kết luận rằng thời gian gấp quá rồi. Anh, Mĩ, Pháp, Nga ở tòa án Nuremberg đã xử tội nhiều người Đức vì họ đã tuân lệnh Hitler, bây giờ đây mình phải không tuân lệnh những chính quyền sát nhân, nếu không thì sau này cũng sẽ bị xử tội như người Đức. Các Ủy ban 100 người đã được thành lập ở nhiều nước. Phải khuyến khích cho phong trào đó lan khắp thế giới, buộc các chính quyền từ bỏ các vũ khí hạch tâm, từ bỏ giai cấp chiến tranh để giải quyết các vụ tranh chấp.

*

Ngày 18 tháng 3 năm 1962, ông đúng chín chục tuổi. Bàn bè đã chuẩn bị từ mấy tuần trước để tổ chức một cuộc lễ tưng bừng chúc thọ ông. Ở Festival Hall có hòa nhạc, có diễn văn của đại diện nhiều nước; người ta tặng ông một bức tượng bán thân của Socrate, một bức chân dung của ông, do

họa sĩ Hans Erni vẽ; người ta đọc trước công chúng những bức thư chúc tụng ông từ mọi nước gởi tới.

Ông ứng khẩu cảm ơn các bạn rồi nói tiếp:

“Tôi có một tin điều rất giản dị: tôi tin rằng sự sống, cái vui và cái đẹp quý hơn sự chết và cát bụi, và tôi nghĩ rằng khi chúng ta nghe những bản nhạc du dương như những bản chúng ta đã nghe hôm nay thì chúng ta phải nhận rằng cái khả năng sáng tạo và khả năng thưởng thức các bản nhạc đó đáng được bảo vệ, chứ không nên để cho bị hủy diệt trong những cuộc tranh chấp ngu ngốc. Các bạn có thể bảo tin điều đó giản dị quá, nhưng tôi nghĩ cái gì quan trọng thì cũng rất giản dị”.

Trong một bài đoàn văn, ông ghi những cảm tưởng của ông khi tới tuổi cừu tuần, và ý chí cương quyết của ông tiếp tục chiến đấu cho hòa bình. Ông viết:

“Do kinh nghiệm hiện thời của tôi, tôi thấy rằng tuổi già có thể là một thời rất đầy đủ hạnh phúc, nếu người ta có thể quên được tình trạng thế giới. Riêng tôi, tôi quý tất cả những cái gì làm cho đời thích thú. Trước kia tôi nghĩ khi về già tôi có thể vui cảnh điền viên, tiêu khiển với sách vở, đọc hết các danh tác mà đáng lẽ tôi phải đọc từ trước rồi. Nhưng xét ra thì có lẽ chỉ là một ước vọng hão. Tôi đã có từ lâu thói quen làm việc cho những mục tiêu người ta cho là quan trọng; thói quen đó khó bỏ được, và rất có thể tôi sẽ chịu không nổi cái cảnh nhàn hạ phong nhã đó, dù tình trạng thế giới có đẹp đẽ hơn chẳng nữa. Muốn sao thì sao, tôi không thể nào không biết đến các biến cố được (...).

“Những sự biến chuyển trên thế giới trong năm chục năm nay đã làm cho tôi thay đổi nhiều (...) Có những người tin chắc mình sáng suốt, bảo rằng tuổi già thì phải bình tĩnh, đạt quan, xã hội phải có những xấu xa bề ngoài này thì mới tiến tới một chung cục tốt đẹp hơn được. Tôi không thể chấp nhận một quan điểm như vậy. Trong thế giới hiện tại mà tâm hồn bình tĩnh được thì chỉ có thể là mù quáng hay tàn nhẫn. Trái với điều người ta thường tưởng, tôi càng về già càng phản kháng xã hội. Tôi bẩm sinh đâu có tâm hồn phản nghịch. Cho tới năm 1914, tôi thích nghi với thế giới, thấy thế giới cũng tạm được. Thời đó có những cái tệ đấy – những cái rất tệ đấy – nhưng còn hi vọng rằng chúng sẽ giảm đi. Nhưng rồi các biến cố càng ngày càng làm cho tôi khó kiên nhẫn chấp nhận được những việc xảy ra. Một số người cũng nghĩ như tôi – số đó tuy

ít nhưng vẫn tăng – và hễ tôi còn sống ngày nào thì còn phải cộng tác với họ”.

Tôi chưa từng thấy một cụ già nào tới tuổi cứu tuần mà hăng hái, trẻ trung như vậy, trẻ hơn tuổi hai mươi nhiều. Chúng ta nên nhớ: Russell đã gặp được người yêu lí tưởng, bà Edith Finch, có thể hưởng được cái hạnh phúc tuyệt vời, mà ông không nghỉ ngơi để hưởng, vẫn đem hết thì giờ, tâm lực phụng sự nhân loại.

Ông hô hào, đả đảo, chính phủ Anh cũng chẳng thèm nghe, vẫn theo đuổi chính sách chế tạo vũ khí hạch tâm và chuẩn bị những biện pháp để tản cư các cơ quan đầu não, những nhân viên quan trọng xuống những cái hầm mà họ tin rằng sẽ an toàn, khi xảy ra chiến tranh nguyên tử.

“TÔI MONG CÁC THẾ HỆ SAU SẼ THÀNH CÔNG”

Năm 1961, Russell thấy phong trào bất tuân chính quyền được hoan nghênh lúc đầu rồi cũng lại chìm dần. Chín mươi tuổi rồi ông vẫn lắm. Suốt đời ông đã lắm. Trước ông tưởng rằng bản năng tự duy trì là một động cơ rất mạnh, thắng được mọi động cơ khác. Tưởng rằng chỉ cần vạch rõ cái nguy cơ của vũ khí hạch tâm là mọi người trong mọi đảng sẽ đoàn kết nhau lại để đòi hủy bỏ những vũ khí đó. Ông lắm. Bản năng tự duy trì không mạnh bằng cái ý muốn thắng ông hàng xóm trước cửa. Con người muốn diệt kẻ thù hơn là muốn tồn tại. Thế giới này lúc nào cũng bị cái nguy cơ tận diệt đe dọa.

Ông đã dùng nhiều cách để cảnh cáo nhân loại, chống vũ khí hạch tâm, mà cách nào cũng thất bại. Trước hết ông đã lí luận: so sánh các vũ khí đó với bệnh dịch hạch về sự tai hại cho sinh mệnh. Ai cũng nhận là đúng nhưng chẳng ai nhúc nhích gì cả. Ông cảnh cáo một nhóm người, nhóm này chịu nghe ông, hoạt động với ông nhưng đại chúng và cả chính quyền nữa đều thờ ơ. Rồi ông tổ chức các cuộc biểu tình điều hành rầm rộ như Gandhi trong vụ chống độc quyền muối ở Ấn; dân chúng Anh cho là “lộn xộn”. Ông lại hô hào bất tuân chính quyền. Cũng thất bại nữa.

Lần này ông đổi chiến lược: vừa hô hào các chính quyền, vừa kêu gọi nhân loại, làm sao gây được một phong trào lớn trên thế giới. Có lẽ ông cũng nghĩ rằng hi vọng thành công rất ít, nhưng công việc càng khó khăn, tuổi ông càng cao, ông càng hăng hái hoạt động. Giọng ông càng gay gắt, thái độ ông càng quyết liệt. Thật trái hẳn với thường tình: con người đó càng già lại càng trẻ.

Trong bảy tám năm cuối, ông vẫn chống vũ khí hạch tâm, chống chiến tranh mà còn:

- bênh vực các quốc gia nhược tiểu,
- xen cả vào việc nội bộ của Mĩ, như trong vụ Tổng thống Kennedy bị ám sát.

Tháng hai năm 1965 ông đọc một diễn văn ở trường Kinh tế Londres đả kích đảng Lao Động Anh lúc đó đương cầm quyền:

“Khi những nhà lãnh đạo một đảng, hề được cầm quyền rồi là nuốt lời hứa với quốc dân, hành động trái hẳn những điều tuyên bố trong cuộc vận động ứng cử, thì còn trông mong được gì ở nền dân chủ đại diện nữa? Những đảng viên ghê tởm sự phản bội sỗ dĩ cho tới bây giờ vẫn chưa lên tiếng là vì muốn giữ cho có sự hợp nhất, đảng khỏi bị chia rẽ. Nhưng hợp nhất để làm điều ác thì có ích gì không?”

Rồi ông rút ra khỏi đảng.

*

Ông can thiệp với chính quyền Anh để cho một người Do Thái được tị nạn ở Anh; để cho một thanh niên Ba Lan khỏi bị nhốt khám vì viết những câu thơ tục tĩu. Ông đọc những câu thơ đó thấy tởm thật, nhưng nghĩ rằng không thể bỏ tù hắn vì cái tội ngu dại, vả lại, như vậy chỉ làm cho độc giả tò mò thêm, tìm đọc thơ của hắn thôi. Ông mật sát chính sách bỏ tù những người chống đối chính quyền.

Càng ngày ông càng nhận được nhiều thư từ khắp nơi trên thế giới nhờ ông can thiệp cho các cá nhân, hoặc các tổ chức; vụ nào ông cũng phải đại diện đi điều tra.

Năm 1963 ông bênh vực phe chống chính quyền ở Hi Lạp; họ bị nhốt khám chỉ vì đã có hỏi theo Cộng. Ông thành lập một “Ủy ban Bertrand Russell” ở Hi Lạp để điều tra.

Cũng năm đó ông phái người qua Tây Nam Á điều tra về tình cảnh các người tị nạn Ả Rập. Ông thường liên lạc bằng thư từ với các nhà cầm quyền Ai Cập, Do Thái, Nga.

Nhờ ông mà rất nhiều tù nhân trong bốn chục quốc gia được trả tự do: hầu hết họ không có tội gì cả, chỉ bị nghi ngờ thôi mà chính quyền các nước đó nhốt họ lại rất lâu không đem ra xử, bỏ quên họ ở trong khám.

Vì những hoạt động đó ông được *huy chương Carl Von Ossietzky* của Đông Đức, được *giải thưởng Tom Paine* của Mĩ.

Càng ngày công việc càng nhiều, ông phải người đi điều tra gần khắp thế giới: Cao Miên, Trung Hoa, Tích Lan, Ấn Độ, Indonésie, Việt Nam, Nhật Bản, Ethiopie, Ai Cập. Phí tổn rất nặng, năm 1963 ông phải thành lập hai cơ sở:

– *Cơ sở Bertrand Russell cho hòa bình.*

– *Và cơ sở Đại Tây Dương cho hòa bình.*

Hai cơ sở đó hợp tác với nhau, nhưng cơ sở trên có tính cách tranh đấu, cơ sở dưới chỉ có tính cách giáo dục.

Nhiều tư nhân giúp tiền cho ông: một người để hết gia tài lại cho cơ sở B. Russell. Các nghệ sĩ – họa sĩ, điêu khắc gia, nhạc sĩ – giúp được nhiều nhất: tặng tác phẩm để bán đấu giá, hoặc tổ chức các buổi hòa nhạc để lấy tiền. Báo chí Anh trái lại, giúp ông rất ít, cơ hồ họ không muốn nhắc tới ông, có kẻ còn chê ông già nua, lẫn thẩn nứa.

Ông kiếm được ba người cộng tác đặc lực: Ralph Schoenman, Christopher Farley và Pamela Wood. Những người khác hoặc giúp việc không công hoặc được thù lao cho từng công việc một. Lần lần ông qui tụ được một nhóm đồng chí làm việc đều đều cho cơ quan.

Cơ sở Bertrand Russell vừa thành lập được mấy tháng thì ở Mĩ xảy ra vụ ám sát tổng thống Kennedy. Ông ngán cho Mĩ, hùng cường, giàu có nhất thế giới mà những vụ bạo động, ám sát, tội lỗi xảy ra nhiều hơn xứ nào hết. Một xã hội như vậy không gọi là tốt đẹp được. Ông theo dõi các cuộc điều tra và vụ xử tội nhân Oswald, nhất là vụ Ruby hạ sát Oswald, biết rằng có nhiều điều bí mật, mà chính quyền Johnson muốn im đi.

Ông thành lập một Ủy ban Anh để điều tra về cái chết của Tổng thống Kennedy mà ông đoán chắc rằng có những tranh chấp quyền lợi ghê gớm trong đó Tòa đại sứ Mĩ ở Anh kêu điện thoại dọa ông. Tại nhiều nước khác cũng có những ủy ban như vậy và cũng bị dọa như ông. Ông phải người điều tra, và sau cùng ông viết một bài nhan đề là *Mười sáu câu hỏi về vụ ám sát*, trong đó ông chỉ trích ủy ban Warnen, tức ủy ban của chính quyền Mĩ để xét xử vụ đó. Ông đưa ra những nghi vấn tỏ rằng ủy ban đó đã ngụy tạo tài liệu, chứng cứ, đã bịt miệng những chứng nhân quan trọng và một số chứng nhân đã mất tích một cách kì dị. Một nước “tự do nhất thế giới”. “Thành trì của dân chủ” mà có những mờ ám như vậy trong một vụ ám sát tày trời như vậy, thì cái “văn minh Tây phương” đáng cho ta suy ngẫm lắm!

Năm 1969, ông lên án Do Thái cực mạnh mà tấn công chớp nhoáng Ai Cập; ông kí một văn thư phản đối Hội các nhà văn Liên Xô đã khai trừ văn sĩ Soljenitsyne (người mới được giải thưởng Nobel văn chương năm 1970) và công việc cuối cùng của ông cho nhân loại là bức thư gửi cho văn sĩ Vladimir Dedijer tỏ ý lo ngại về tình hình Tiệp Khắc và Trung Đông, đề nghị thành lập một cơ quan công luận quốc tế, mở rộng *tòa án Tội ác Chiến tranh*.

Ngày mùng 2 tháng 2 năm 1970, ông uống một li rượu, đi nghỉ, rồi lặng lẽ tắt thở vì chứng sung phổi, bệnh cũ của ông, đã hai lần làm ông suýt chết. Cũng như Einstein, ông muốn được hỏa táng một cách rất đơn sơ, chỉ có năm người thân thích đi đưa đám.

Năm 1967, trong bài *Tựa* cuốn III bộ *Tự truyện* ông biết rằng ông sẽ chết mà không được thấy nhân loại giải quyết xong vấn đề hòa bình, và ông tự hỏi không biết những lời cuối cùng của ông có nên như vậy chăng:

“Thôi thế là hết cảnh sáng rực rỡ,

Bây giờ phải chịu cảnh đêm tối.

hay là – như đôi khi thường mơ tưởng:

Thời đẹp đẽ của thế giới đã trở lại.

Bây giờ chúng ta được sống thời đại hoàng kim...

Ai là người trả lời cho ông được câu hỏi đó?

Đồng chí của ông nay còn hoạt động không? Còn giữ được đức tin của ông không? Không phải tin rằng sẽ thấy được sự thành công, nhưng tin rằng sống là để phụng sự nhân loại, phụng sự Tự Do và Hòa Bình.

Độc đoạn này của ông tôi buồn vô hạn:

“Tôi đã tận lực để bỏ thêm trái cân nhỏ nhoi của tôi vào bàn cân, mà làm cho cán cân trút về phía hi vọng, nhưng chỉ là một sự gắng sức yếu ớt để chống lại những sức mạnh ghê gớm.

Mong rằng các thế hệ sau sẽ thành công trong cái việc mà thế hệ tôi đã thất bại”.

Đoạn đó có thể khắc trên mộ bia của ông được.

NIÊN BIỂU SƠ LƯỢC ĐỜI RUSSELL

- 1872 Sinh ngày 18 tháng 5 ở Ravenscroft gần Trelleck, Monmouthshire.
- 1874 Mẹ mất.
- 1876 Cha mất. Bà nội đem về nuôi nấng, dạy dỗ cùng với anh là Frank, ở Pembroke Lodge.
- 1883 Bắt đầu học toán và triết. Bắt đầu hoài nghi tôn giáo.
- 1890 Vô Trinity College, Cambridge.
- 1894 Làm tùy viên ở tòa đại sứ Anh tại Paris, sau ba tháng, trở về cưới người vợ thứ nhất, gốc Mi, cô Alys Pearsall Smith.
- 1895 Qua Đức rồi về Anh giảng học ở trường Kinh tế Londres. Xuất bản tác phẩm đầu tiên: *Chế độ dân chủ xã hội Đức*.
- 1896 Qua chơi bên Mi với vợ. Dạy toán ở hai đại học John Hopkins và Bryn Maur.
- 1898 Giảng về triết gia Leibniz ở Trinity College.
- 1900 Qua Paris dự hội nghị về triết.
- 1907 Hoạt động chính trị. Ủng cử vào Quốc hội, thua.
- 1910 Xuất bản bộ *Principia Mathematica* (Nguyên tắc Toán học). Giảng về lí luận toán học ở Trinity College.
- 1911 Li thân với vợ. Chỉ trích triết học Bergson.
- 1912 Xuất bản cuốn *Các vấn đề triết*.
- 1914 Giảng về triết ở Boston. Diễn thuyết ở Anh, chống chiến tranh.
Xuất bản cuốn *Sự hiểu biết của ta về ngoại giới và các phương pháp khoa học*.
Xuất bản cuốn: *Triết học Bergson*.
- 1916 Ngưng dạy ở Trinity College.
Xuất bản cuốn: *Qui tắc xây dựng lại xã hội*.

- 1918 Bị nhốt khám sáu tháng vì một bài đăng trên tờ Tribunal.
- 1920 Qua thăm Nga-Xô-Việt với phái đoàn đảng Lao Động.
- 1921 Viết một cuốn về chế độ Bôn-sơ-vích.
Qua thăm Trung Hoa và Nhật với cô Dora Black.
Xong thủ tục li dị với Alys – Cưới Dora Black
Sanh người con trai đầu lòng John.
- 1923 Tính ứng cử vô Quốc hội nữa trong đảng Lao Động, nhưng cũng thất bại.
- 1924 Diễn thuyết và giảng học nhiều nơi ở Mỹ.
Xuất bản cuốn *Tương lai khoa học*.
- 1927 Cùng với vợ mở một trường ở Telegraph House để dạy trẻ.
- 1929 Xuất bản cuốn *Hôn nhân và luân lý*.
- 1930 Xuất bản cuốn *Chinh phục hạnh phúc*.
- 1931 Anh là Frank chết. Được nổi tước bá.
- 1932 Xuất bản cuốn *Giáo dục và trật tự xã hội*.
- 1935 Li dị người vợ thứ nhì, Dora.
- 1936 Cưới người vợ thứ ba Patricia Helen Spence.
- 1937 Sanh người con thứ nhì, Conrad.
- 1938 Qua Mỹ. Giảng ở Đại học Chicago.
- 1939 Giảng về toán và triết ở Đại học California.
- 1940 Bị đả kích dữ dội vì những tư tưởng về tôn giáo và hôn nhân. Không được dạy ở Đại học thành phố New York.
- 1941 Dạy ở Viện Barnes (Pennsylvania) về lịch sử triết học Tây phương.
- 1943 Bị Barnes không cho dạy nữa.
- 1944 Về Anh, dạy ở Trinity College.
- 1948 Qua Đức diễn thuyết.
- 1948 Bị tai nạn phi cơ, suýt chết đuối ở biển Na Uy trong khi qua Na Uy diễn thuyết.
- 1949 Được thưởng huy chương *Order of Merit*.

- 1950 Được giải *thưởng Nobel về văn chương*. Qua Uc.
Xuất bản cuốn *Lịch sử triết học phương Tây*.
- 1951 Giảng ở Đại học Columbia.
- 1952 Li dị với người vợ thứ ba, Patricia. Cưới người vợ thứ tư, Edith Finch.
- 1954 Gây phong trào chống bom H.
- 1957 Được thưởng giải Kalinga.
- 1958 Vận động để hủy bỏ vũ khí hạch tâm.
- 1960 Bị giam bảy ngày vì hô hào đại chúng bất tuân chính quyền.
- 1962 Diễn thuyết đòi hủy bỏ các vũ khí hạch tâm. Các bạn bè
• tổ chức lễ thọ cửu tuần.
- 1963 Thành lập Cơ sở Bertrand Russel cho Hòa bình,
và Cơ sở Đại Tây Dương cho Hòa bình.
- 1967 Xuất bản cuốn *Tội ác chiến tranh Việt Nam*. Thành lập
tòa án xử Tội ác chiến tranh Việt Nam.
- 1969 Lên án Do Thái cực mạnh ăn hiếp Á Rập. Phản đối Hội
các nhà văn Liên Xô đã khai trừ văn sĩ Soljenitsyne.
- 1970 Từ trần ngày mừng 2 tháng 2.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1159
-------------	------

PHẦN THỨ NHẤT

TRƯỚC THẾ CHIẾN THỨ NHẤT 1872 - 1914	1161
1- Trước tuổi trưởng thành, khao khát tình yêu	1161
2- Bước vào đời, khao khát tìm hiểu	1167

PHẦN THỨ NHÌ

TỪ ĐẦU THẾ CHIẾN THỨ NHẤT... 1914-1944	1175
3- Thế chiến thứ nhất, chống chiến tranh	1175
4- Qua Nga, Trung Hoa và Nhật Bản	1182
5- Mở trường và viết sách	1187
6- Thế chiến thứ nhì, những năm lao đao ở Mĩ	1193

PHẦN THỨ BA

SAU THẾ CHIẾN THỨ NHÌ 1944 - 1970	1197
7- Thương xót nhân loại, chống khí giới hạch tâm	1197
8- Người soi đường cho hoà bình	1203
9- 88 tuổi còn bị nhốt khám	1210
10- "Tôi mong các thế hệ sau sẽ thành công"	1217
Niên biểu sơ lược đời Russell	1221